

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và cả năm 2025

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, vừa là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, cũng là năm triển khai nhiều chủ trương, quyết sách mang tính cách mạng, lịch sử để chuẩn bị, củng cố các nền tảng cho giai đoạn phát triển mới 2026-2030. Thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại đã kéo dài nhiều năm. Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu trở thành rủi ro thường trực.

Với quyết tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chương trình hành động và chỉ đạo quyết liệt tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, các Nghị quyết tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của Bộ, ngành Trung ương; các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh,... Theo đó, quán triệt tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo tinh thần chủ đề điều hành của Chính phủ “*Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá*”. Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện; chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương khắc phục những tồn tại, hạn chế, vượt qua khó khăn, thách thức, chủ động bám sát tình hình, triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp. Triển khai kịp thời 04 nghị quyết “bộ tứ nghị quyết” của Bộ Chính trị. Nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 đạt được nhiều kết quả tích cực, quốc phòng, an ninh được tăng cường giữ vững. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong tháng 12, quý IV và cả năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2025 theo giá so sánh 2010 ước đạt 26.642,3 tỷ đồng, tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) ước đạt 4.635,5 tỷ đồng, tăng 3,97%; khu vực công nghiệp - xây dựng (CNXD) ước đạt 11.167,1 tỷ đồng, tăng 11,73% (trong đó, công nghiệp ước đạt 9.551 tỷ đồng, tăng 17,39%); khu vực dịch vụ ước đạt 7.753 tỷ đồng, tăng 7,99%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 3.086,7 tỷ đồng, tăng 8,27%.

Cả năm 2025, GRDP theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 92.348,1 tỷ đồng, tăng 10,02% so với năm 2024¹; trong đó, khu vực NLTS ước đạt 15.193,4 tỷ đồng, tăng 3,56%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP; khu vực CNXD ước đạt 36.883,3 tỷ đồng, tăng 14,85%, đóng góp 5,68 điểm phần trăm (trong đó, công nghiệp ước đạt 30.392,3 tỷ đồng, tăng 17,83%, đóng góp 5,48 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 28.342 tỷ đồng, tăng 7,88%, đóng góp 2,47 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 11.929,3 tỷ đồng, tăng 9,69%, đóng góp 1,26 điểm phần trăm.

So với năm trước, giá trị tăng thêm tất cả các ngành kinh tế cấp I đều tăng; trong đó, các ngành tăng trưởng khá như: Khai khoáng tăng 65,54%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 11,93%; vận tải kho bãi tăng 19,58%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 15,07%. Trong các ngành kinh tế cấp I nêu trên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, khi ngành đóng góp vào tăng trưởng chung là 4,79 điểm phần trăm; tiếp đến là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,62 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đóng góp 0,36 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí đóng góp 0,33 điểm phần trăm;...

Theo giá hiện hành, GRDP quý IV ước đạt 55.612,1 tỷ đồng, trong đó: Khu vực NLTS ước đạt 10.754,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,34%; khu vực CNXD ước đạt 23.130,6 tỷ đồng, chiếm 41,59%, trong đó công nghiệp ước đạt 20.125,9 tỷ đồng, chiếm 36,19%; khu vực dịch vụ ước đạt 15.606,3 tỷ đồng, chiếm 28,06%.

Cả năm 2025, GRDP theo giá hiện hành ước đạt 191.612,3 tỷ đồng², trong đó: Khu vực NLTS ước đạt 32.956,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,20%; khu vực CNXD ước đạt 78.818,3 tỷ đồng, chiếm 41,13% (trong đó, công nghiệp ước đạt

¹ Tốc độ tăng GRDP năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi xếp vị thứ 6 cả nước (sau Quảng Ninh 11,89%, Hải Phòng 11,81%, Ninh Bình 10,65%, Phú Thọ 10,52%, Bắc Ninh 10,27%), cao nhất trong 6 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

² Thấp nhất trong vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; xếp vị thứ 23/34 tỉnh, thành phố trong cả nước.

66.999,1 tỷ đồng, chiếm 34,97%); khu vực dịch vụ ước đạt 55.757,7 tỷ đồng, chiếm 29,10%.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP (%)



CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)



GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2025 ước đạt 101,9 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.042 USD/người/năm), tăng 9,91% so với năm 2024, tương ứng tăng 9,4 triệu đồng/người/năm (tương đương 364 USD/người/năm).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 cơ bản giữ được ổn định. Cây hàng năm vụ đông xuân và hè thu gặp bất lợi về thời tiết³; cây lâu năm phát triển tốt, sản lượng tăng, nhiều loại cây có xu hướng mở rộng diện tích do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn Châu Phi bùng phát trên địa bàn tỉnh gây ra tổn thất lớn cho các hộ chăn nuôi lợn và làm giảm tổng đàn; đàn trâu, bò vẫn tiếp tục giảm do hiệu quả kinh tế mang lại không cao. Sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng khá. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng còn chậm.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Trong tháng 12, cây hàng năm chủ yếu tập trung thu hoạch diện tích lúa mùa còn lại (3.305,7 ha), mía, sắn, các loại rau của vụ mùa 2025; đồng thời, tiến hành gieo sạ lúa và một số loại cây trồng vụ đông xuân 2026⁴. Do thời tiết mưa

³ Đầu vụ đông xuân ảnh hưởng của nhiều đợt không khí lạnh gây mưa lớn kéo dài dẫn đến việc gieo trồng một số loại cây hàng năm muộn hơn so với cùng vụ năm trước, cuối vụ bị ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và mưa lạnh kéo dài làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng một số loại cây trồng. Một số diện tích lúa cuối vụ hè thu bị ngã đổ do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 3 nên ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng.

⁴ Thời gian gieo sạ lúa vụ đông xuân 2026: Đối với khu vực phía Đông, trà chính bắt đầu xuống giống từ ngày 25/12 - 05/01/2026, trà muộn gieo sạ từ ngày 06/01 - 10/01/2026. Đối với khu vực phía Tây, thời gian gieo sạ

lạnh kéo dài, người dân hạn chế xuống giống nên hầu hết các diện tích đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Ước tính đến ngày 20/12, toàn tỉnh gieo sạ được 2.534,7 ha lúa, giảm 22,7% (744 ha); 59,2 ha ngô, tăng 0,3%; 28,6 ha khoai lang, tăng 2,5%; 68,6 ha lạc, giảm 48,6%; 1.399 ha rau, giảm 4,7%; 18 ha đậu, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng diện tích cây hàng năm cả năm ước đạt 211.012,2 ha, giảm 0,8% (1.718,2 ha) so với năm 2024. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 111.707,2 ha, tăng 0,6% (709,5 ha); sản lượng lương thực có hạt ước đạt 638.999,4 tấn, tăng 1,0% (6.093,5 tấn).

* Cây lúa: Năm 2025, diện tích gieo trồng lúa ước đạt 96.894,1 ha, tăng 0,2% (221,4 ha) so với năm 2024; năng suất gieo trồng ước đạt 57,6 tạ/ha, tăng 0,3% (0,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 558.480,3 tấn, tăng 0,5% (2.943,6 tấn).

* Cây ngô: Diện tích ngô năm 2025 ước đạt 14.813 ha, tăng 3,4%⁵ (488,1 ha) so với năm 2024; năng suất ước đạt 54,4 tạ/ha, tăng 0,6% (0,4 tạ/ha); sản lượng ước đạt 80.519,1 tấn, tăng 4,1% (3.150 tấn).

* Cây lấy củ có chất bột: Diện tích gieo trồng các loại cây lấy củ có chất bột năm 2025 ước đạt 52.376 ha, giảm 3,8% (2.046,1 ha) so với năm 2024. Trong đó:

- Diện tích sản ước đạt 51.091,9 ha⁶, giảm 3,8% (2.021,3 ha); năng suất ước đạt 170,2 tạ/ha, tăng 2,4% (4 tạ/ha); sản lượng ước đạt 869.578,2 tấn, giảm 1,5% (12.966,5 tấn).

- Ngoài ra, các địa phương trong tỉnh còn trồng một số loại cây lấy củ có chất bột khác nhưng rải rác, quy mô không đáng kể như: Khoai sọ 69,9 ha; khoai mỡ 3,9 ha; khoai môn 21,8 ha và những loại cây lấy củ có chất bột khác (chủ yếu là củ từ) diện tích 167,2 ha.

* Cây mía: Diện tích ước đạt 1.981,5 ha, tăng 15,3%⁷ (262,6 ha) so với năm 2024; năng suất ước đạt 579,5 tạ/ha, tăng 2,3% (12,8 tạ/ha); sản lượng ước đạt 114.821,4 tấn, tăng 17,9% (17.425,2 tấn).

* Cây có hạt chứa dầu: Tổng diện tích gieo trồng các loại cây có hạt chứa dầu ước đạt 6.639,9 ha, giảm 2,8% (193 ha) so với năm 2024. Trong đó:

từ ngày 01/12 - 20/12/2025 (đối với vùng phía Đông Trường Sơn) và từ 05/12/2025 - 05/01/2026 (đối với vùng phía Tây Trường Sơn).

⁵ Người dân tận dụng những diện tích năm trước bỏ trống do không đủ nguồn nước, năm nay thời tiết mưa nhiều hơn nên đưa vào gieo trồng lại và chuyển đổi một số diện tích rau, sản không mang lại hiệu quả kinh tế cao sang trồng ngô.

⁶ Chủ yếu là sản cao sản cung cấp cho chế biến tinh bột chiếm 98,9% tổng diện tích.

⁷ Diện tích tăng chủ yếu là do Công ty cổ phần Đường Kon Tum ký hợp đồng liên kết, hỗ trợ đầu tư sản xuất và giá thu mua, đảm bảo lợi nhuận cho người dân, khuyến khích người dân mở rộng diện tích.

- Đậu tương: Diện tích ước đạt 16 ha, giảm 3,0%⁸; năng suất ước đạt 15,7 tạ/ha, giảm 29,6% (6,6 tạ/ha) do giai đoạn trổ bông bị sương muối dẫn đến năng suất đạt thấp; sản lượng ước đạt 25,1 tấn, giảm 31,7% (11,7 tấn).

- Lạc: Diện tích ước đạt 6.282,9 ha, giảm 2,9% (189,6 ha); năng suất ước đạt 23,7 tạ/ha, giảm 4,2%⁹ (1 tạ/ha); sản lượng ước đạt 14.883 tấn, giảm 7,0% (1.125,5 tấn).

- Vùng: Diện tích ước đạt 341 ha, giảm 0,8% (2,8 ha); năng suất ước đạt 7,5 tạ/ha, giảm 0,04 tạ/ha; sản lượng ước đạt 255 tấn, giảm 1,3% (3,4 tấn).

* Các loại cây rau, đậu và hoa: Tổng diện tích rau, đậu các loại và hoa ước đạt 21.495,5 ha, giảm 1,1% (231 ha) so với năm 2024. Trong đó:

- Diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 18.089,8 ha, tăng 0,2% (36,6 ha); năng suất ước đạt 171,1 tạ/ha, giảm 1,0% (1,6 tạ/ha); sản lượng ước đạt 309.516,6 tấn, giảm 0,8% (2.474,3 tấn).

- Diện tích các loại đậu ước đạt 3.097,3 ha, giảm 6,4%¹⁰ (211,8 ha); năng suất ước đạt 19,7 tạ/ha, tăng 0,5% (0,1 tạ/ha); sản lượng ước đạt 6.094,4 tấn, giảm 5,9% (385,2 tấn).

- Diện tích hoa ước đạt 308,4 ha, giảm 15,3% (55,8 ha), do giá hoa những năm gần đây không ổn định nên người dân chuyển đổi sang trồng các loại rau phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng để tăng hiệu quả kinh tế.

*** Tình hình sâu bệnh trong năm**

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại cây lúa là 10.536 ha (trong đó: Nhiễm nhẹ 7.327,5 ha; nhiễm trung bình 2.533,8 ha; nhiễm nặng 674,7 ha), giảm 2.838,5 ha so với năm trước¹¹.

- Cây rau màu các loại: Tổng diện tích nhiễm 1.040,7 ha (trong đó: Nhiễm nhẹ 834,2 ha; nhiễm trung bình 189,5 ha; nhiễm nặng 17 ha), giảm 679,3 ha so với năm trước¹².

- Cây công nghiệp: Bệnh khảm lá virus hại sắn 7.113,5 ha.

⁸ Đậu tương chỉ được trồng ở vụ đông xuân. Sự biến động của diện tích đậu tương chủ yếu phụ thuộc vào việc ký kết hợp đồng thu mua giữa người dân và Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi.

⁹ Do ảnh hưởng của thời tiết mưa lạnh kéo dài làm cây không phát triển dẫn đến quá trình tạo củ ít, hạt lép nhiều.

¹⁰ Do hiệu quả kinh tế không cao, người dân chủ yếu chỉ trồng xen với cây lâu năm khác; một số diện tích trồng đậu trước đây nay chuyển sang trồng các loại cây khác.

¹¹ Các loại sinh vật gây hại chính: Chuột 2.756,5 ha, ốc bươu vàng 1.480 ha, bọ trĩ 333 ha, sâu cuốn lá nhỏ 449,5 ha, ruồi đục nõn 213 ha, rầy nâu, rầy lưng trắng 974,5 ha, bệnh đạo ôn lá 437,5 ha, cỏ bông 57 ha, bệnh khô vằn 2.353,5 ha, bệnh lem lép 1.052,5 ha, chết héo 219 ha... đã phòng trừ được 9.625 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại.

¹² Các loại sinh vật gây hại như: Sâu khoang 105,0 ha, sâu xanh da láng 32,5 ha, sâu đục quả 19 ha, rầy mềm 41 ha, sâu keo mùa thu 162 ha, sâu cuốn lá 14 ha, bệnh lở cổ rễ 176,5 ha, bệnh héo xanh 38,2 ha, bệnh giả sương mai 104 ha, đốm lá 204 ha, thán thư 24 ha... đã phòng trừ được 1.040,7 ha.

b) Cây lâu năm

Trong năm, tổng diện tích cây lâu năm ước đạt 148.883,4 ha, tăng 3,1% (4.429,1 ha) so với năm trước. Cây lâu năm có chiều hướng phát triển tốt, nhiều loại cây có xu hướng mở rộng diện tích do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Điểm nổi bật là sự tăng trưởng nhanh của các loại cây ăn quả có giá trị cao như sầu riêng, sự phục hồi của cây công nghiệp truyền thống (cao su, cà phê) cùng với sự phát triển mạnh nhóm cây dược liệu. Tuy nhiên, quá trình phát triển vẫn đối diện với không ít thách thức như tình trạng già cỗi và dịch bệnh ở một số cây trồng (bưởi, dừa), áp lực chuyển đổi đất nông nghiệp sang công nghiệp. Trong bối cảnh đó, những định hướng chiến lược như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, ứng dụng khoa học công nghệ được xác định là động lực quan trọng, góp phần xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững cho tỉnh. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Năm 2025, diện tích cây ăn quả ước đạt 20.396,2 ha, tăng 2,9% (574,5 ha) so với năm trước; chủ yếu tăng ở một số loại cây như sầu riêng, mắc ca, cam, bưởi, dừa... Trong đó: Diện tích sầu riêng ước đạt 4.188,8 ha, tăng 6,8% (267,1 ha); sản lượng ước đạt 4.420,8 tấn, tăng 30,8% (1.040,5 tấn); diện tích cây mắc ca ước đạt 4.312 ha, tăng 4,3%; sản lượng ước đạt 910,7 tấn, tăng 365,7 tấn.

- Cây lấy quả chứa dầu (chủ yếu là cây dừa): Trong năm 2025, diện tích dừa toàn tỉnh ước đạt 2.041,3 ha, giảm 3,1%¹³ (64,9 ha); sản lượng thu hoạch ước đạt 14.659,4 tấn, giảm 1,0% (148,9 tấn).

- Cây điều: Diện tích điều năm 2025 ước đạt 1.634,8 ha, giảm 0,3% (4,5 ha) so với năm 2024; sản lượng thu hoạch ước đạt 944,6 tấn, tăng 5,8% (51,9 tấn).

- Hồ tiêu: Diện tích ước đạt 419,2 ha, tăng 1,1% (4,7 ha); sản lượng ước đạt 677,8 tấn, tăng 3,5%¹⁴ (23,2 tấn) so với năm trước.

- Cây cao su: Diện tích cao su ước đạt 82.809 ha, tăng 1,0% (842,1 ha) so với năm 2024; sản lượng ước đạt 103.293 tấn, tăng 6,9% (6.643,2 tấn)¹⁵.

- Cây cà phê: Diện tích ước đạt 34.359,3 ha, tăng 8,8% (2.773,2 ha); sản lượng ước đạt 74.045,7 tấn, tăng 6,4% (4.466,6 tấn) so với năm trước¹⁶.

¹³ Do một số diện tích dừa già cỗi, bị sâu (đuông ăn đọt dừa) nên người dân chặt bỏ, chưa trồng thay thế.

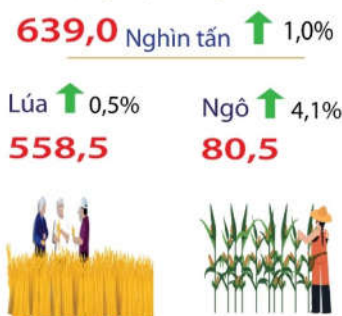
¹⁴ Do giá cả thị trường ổn định ở mức cao, điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi nên người dân mở rộng diện tích trồng mới trên diện tích các năm trước phá bỏ do già cỗi.

¹⁵ Diện tích và sản lượng cây cao su tăng là do những năm gần đây, giá mủ cao su ổn định, mang lại thu nhập khá cho người trồng nên người dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư tái canh và mở rộng trồng mới.

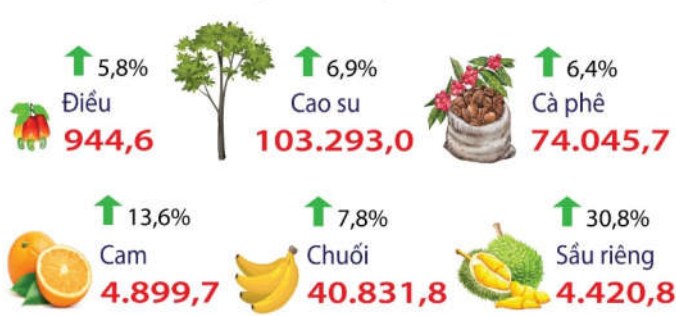
¹⁶ Diện tích và sản lượng cây cà phê tăng là do điều kiện thời tiết thuận lợi, cây sinh trưởng và phát triển tốt; bên cạnh đó, giá cả cà phê trong thời gian qua tăng cao cùng với thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân và doanh

Kết quả sản xuất một số cây hàng năm và cây lâu năm năm 2025 (So với năm trước)

Sản lượng cây lương thực có hạt



Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)



2.1.2. Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm 31/12/2025, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 85.638 con, giảm 5,3% (4.796 con) so với cùng thời điểm năm 2024; đàn bò có 358.626 con, giảm 2,4% (8.905 con). Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 3.918 con bò sữa, giảm 1,1% (43 con). Do giá thịt trâu, bò hơi không tăng trong thời gian dài, duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế cho người nuôi như trước, bên cạnh đó, nơi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang lĩnh vực lao động phi nông nghiệp như đi làm ở các công ty, khu công nghiệp,... nên đàn trâu, bò giảm so với năm trước.

- Đàn lợn có 547.809 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 4,3% (24.703 con) do trên địa bàn tỉnh xuất hiện dịch tả lợn Châu Phi và lây lan trên diện rộng¹⁷, nhiều hộ chăn nuôi bị thiệt hại nặng nề về kinh tế. Hiện nay, dịch bệnh vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương nên người dân chưa mạnh dạn tái đàn.

- Đàn gia cầm có 8.609,1 ngàn con, tăng 6,0% (484,7 ngàn con) chủ yếu tăng ở đàn gà do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, thị trường tiêu thụ cũng như giá thịt gà hơi ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi đã mở rộng quy mô.

Trong quý IV, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 33.996,6 tấn, tăng 5,4% (1.727,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2024; sản lượng sữa đạt 6.104,1 tấn, tăng 35,5% (1.597,8 tấn).

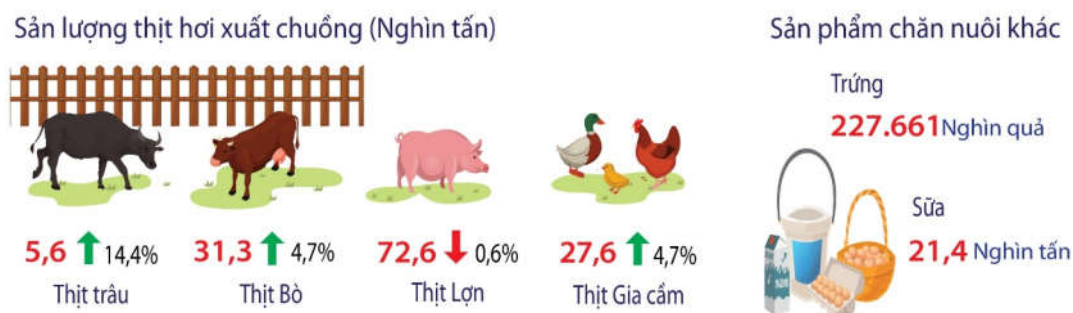
Cả năm 2025, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 137.995,2 tấn, tăng 2,3% (3.083,6 tấn) so với năm trước, trong đó: Sản lượng thịt lợn ước đạt 72.634 tấn, giảm 0,6%; sản lượng thịt trâu ước đạt 5.647,5 tấn, tăng 14,4%; sản lượng

ng nghiệp đã mở rộng diện tích.

¹⁷ Phần lớn các xã bị dịch thuộc khu vực phía Đông của tỉnh.

thịt bò ước đạt 31.349 tấn, tăng 4,7%; sản lượng thịt gia cầm ước đạt 27.551,5 tấn, tăng 4,7%.

Sản phẩm chăn nuôi năm 2025 (So với năm trước)



* Tình hình dịch bệnh

- Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Từ ngày 14/11-12/12 có 1.612 con lợn mắc bệnh với tổng khối lượng tiêu hủy là 75,6 tấn. Từ đầu năm đến ngày 12/12, DTLCP xảy ra tại 12.394 hộ/537 thôn, tổ dân phố/63 xã, phường, đặc khu với số lợn bệnh và tiêu hủy là 91.280 con, tổng khối lượng tiêu hủy là 5.230 tấn.

- Bệnh cúm gia cầm: Trong tháng 12, trên địa bàn tỉnh ghi nhận thêm 11 hộ chăn nuôi gia cầm mắc bệnh ở các xã, phường: Trà Câu, Tư Nghĩa, Đông Sơn, Đông Trà Bồng và Trường Giang làm chết và buộc tiêu hủy 6.271 con, trọng lượng tiêu hủy 9.017 kg. Từ đầu năm đến nay, bệnh đã xảy ra tại 27 hộ thuộc 12 xã, phường với tổng số 28.837 con gia cầm phải tiêu hủy bắt buộc (28.432 con vịt và 405 con gà), tổng khối lượng tiêu hủy 37.390 kg.

2.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 12 ước đạt 2.639,6 ha, tăng 26,4% (550,7 ha) so với cùng kỳ năm trước, do trong tháng thời tiết tương đối thuận lợi nên người dân trồng lại rừng ở hầu hết các diện tích đã được khai thác trước đó. Ước tính năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 33.554 ha, tăng 2,8% (924 ha) so với năm 2024.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 12 ước đạt 211.986,4 m³, tăng 32,1% (51.539,9 m³) so với cùng kỳ năm trước; quý IV ước đạt 686.434,7 m³, tăng 11,9% (72.808,1 m³). Cả năm 2025, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.881.953,3 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu), tăng 11,3% (292.213,3 m³) do trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác nhiều.

Năm 2025, diện tích trồng mới sâm Ngọc Linh ước đạt 305,3 ha, trong đó: Doanh nghiệp 62,5 ha; hộ gia đình, cá nhân: 242,8 ha. Lũy kế đến thời điểm 31/12/2025, diện tích sâm Ngọc Linh ước đạt 3.227,3 ha.

Hoạt động lâm nghiệp năm 2025 (So với năm trước)



*** Tình hình sâu bệnh trong tháng 12**

- Bệnh tua mực: Gây hại phổ biến trên cây quế giai đoạn 1-7 năm tuổi, ở các xã Trà Bồng, Thanh Bồng. Tổng diện tích nhiễm 28 ha (nhiễm nhẹ 25 ha, nhiễm trung bình 3 ha).

- Bệnh chết héo cây keo: Gây hại trên cây keo giai đoạn 1-4 năm tuổi, ở các xã, phường: Thanh Bồng, Trà Câu, Ba Gia, Đông Trà Bồng, Sơn Thủy. Tổng diện tích nhiễm 40 ha (nhiễm nhẹ 35 ha, nhiễm trung bình 5 ha).

2.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 12 ước đạt 16.763,9 tấn, tăng 2,1% (339,2 tấn) so với tháng 12 năm 2024; quý IV ước đạt 50.294 tấn, tăng 1,1 tấn so với cùng kỳ năm trước. Cả năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 300.054,8 tấn, tăng 1,5% (4.413,3 tấn) so với năm trước.

*** Nuôi trồng**

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 12 ước đạt 1.476,9 tấn, giảm 9,7% (158,4 tấn) so với tháng 12 năm 2024. Trong đó: Tôm (chủ yếu là tôm thẻ chân trắng) đạt 250,6 tấn, tăng 0,2% (0,6 tấn); cá đạt 976,5 tấn, giảm 13,9% (157,7 tấn) do trong tháng 11, mưa lớn kéo dài dễ dẫn đến nguy cơ nước tràn ao, hồ nuôi nên các hộ chủ động thu hoạch sớm hơn, do đó sản lượng thu hoạch trong tháng 12 giảm; thủy sản khác đạt 249,8 tấn (ốc hương, cua nước lợ,...), giảm 0,5% (1,2 tấn).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong quý IV ước đạt 5.416,3 tấn, giảm 2,4% (130,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Tôm đạt 1.450,3 tấn, giảm 1,7% (24,7 tấn); cá đạt 2.856,6 tấn, tăng 1,5% (41,1 tấn); thủy sản khác đạt 1.109,4 tấn (ốc hương, cua nước lợ,...), giảm 11,7% (146,8 tấn).

Ước tính cả năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 15.574,7 tấn, tăng 1,0% (156,6 tấn) so với năm 2024. Trong đó: Tôm đạt 4.663,3 tấn (105,7 tấn tôm sú), giảm 2,8% (136,1 tấn); cá đạt 8.018,1 tấn, tăng 3,0% (233,5 tấn);

thủy sản khác đạt 2.893,3 tấn, tăng 2,1%¹⁸ (59,2 tấn).

* **Tình hình dịch bệnh:** Trong năm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh.

* **Khai thác**

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 12 ước đạt 15.287 tấn, tăng 3,4% (497,6 tấn) so với tháng 12 năm 2024 (trong đó: Khai thác trên biển đạt 15.053,3 tấn; khai thác nội địa đạt 233,7 tấn).

Trong quý IV, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 44.877,7 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính cả năm, sản lượng thủy sản khai thác đạt 284.480,1 tấn, tăng 1,5% (4.256,7 tấn) so với năm 2024 (trong đó: Khai thác trên biển đạt 281.511,6 tấn, khai thác nội địa đạt 2.968,5 tấn). Trong năm, giá xăng dầu nhiều lần được điều chỉnh giảm đã khuyến khích các tàu khai thác tăng cường tần suất ra khơi, kéo dài thời gian đánh bắt xa bờ. Đối với các tàu công suất nhỏ, ngư dân hoạt động đánh bắt nhiều chuyến trong tháng hơn so với năm trước, góp phần làm cho sản lượng thủy sản tăng so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản năm 2025
(So với năm trước)



3. Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, trong điều kiện nền kinh tế tiếp tục phục hồi và tăng trưởng sau dịch Covid-19, sản xuất công nghiệp của tỉnh duy trì xu hướng tăng trưởng khá, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh. Mặc dù chịu tác động bất lợi từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ áp dụng đối với một số mặt hàng xuất khẩu cùng với áp lực gia tăng chi phí nguyên liệu đầu vào, vận tải và yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn chất lượng, môi trường, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh vẫn tăng 11,1% so với năm 2024, phản ánh nỗ lực lớn của doanh nghiệp trong việc duy trì sản xuất và thích ứng với biến động thị trường.

¹⁸ Chủ yếu là tăng ở ốc hương (ốc hương đạt 2.650 tấn, tăng 41 tấn), do chuyển diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả sang nuôi ốc hương.

Kết quả sản xuất công nghiệp tiếp tục được đóng góp chủ yếu từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành điện. Khu vực phía Đông của tỉnh ghi nhận sự chuyển biến tích cực ở các ngành sản xuất kim loại, than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế, dệt may, da giày và chế biến gỗ, góp phần đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp. Việc dự án sản xuất thép HRC giai đoạn 2 đi vào hoạt động đã tạo động lực đáng kể cho ngành sản xuất kim loại. Khu vực phía Tây của tỉnh duy trì lợi thế trong lĩnh vực năng lượng với ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục đóng vai trò chủ lực. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện hạ tầng và môi trường đầu tư, thu hút các dự án công nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp¹⁹. Bên cạnh những thuận lợi, sản xuất công nghiệp của tỉnh cũng đối mặt với một số khó khăn, chủ yếu do tác động từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, ảnh hưởng đến các ngành may mặc, gỗ và thủy sản; cùng với đó là chi phí nguyên liệu đầu vào và logistics duy trì ở mức cao, yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng và bảo vệ môi trường, tạo áp lực đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2025 tăng 6,5% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,2%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỷ trọng lớn) tăng 7,9%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 0,5%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,4%. Trong tháng, sản lượng sản xuất hầu hết các ngành đều ghi nhận mức tăng so với tháng trước. Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng đáng chú ý như: Sữa (sản xuất trên địa bàn tỉnh) ước đạt 5,5 triệu lít (+20,1%), nhờ sản lượng ổn định và nhu cầu nội địa gia tăng; bia ước đạt 20,6 triệu lít (+14,9%); nước ngọt ước đạt 1,9 triệu lít (+40,7%); sợi ước đạt 5,6 nghìn tấn (+10%); riêng hai sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là lọc hóa dầu ước đạt 679,3 nghìn tấn (+4,3%); sắt, thép ước đạt 720 nghìn tấn (+7,4%).

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 13,8%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,6%, trong đó, một số ngành có tốc độ tăng cao tác động đến chỉ số chung của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản phẩm dệt tăng 24,3%; sản xuất trang phục tăng 20,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 28,43%; chế biến gỗ tăng 15,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 17,2%; sản xuất kim loại tăng 18,9%. Bên cạnh đó, có một số ngành giảm như: Sản xuất đồ uống giảm 5,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm

¹⁹ Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về triển khai thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực tại Quảng Ngãi; Khu Công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi được động thổ vào ngày 12/3/2025. Dự án có tổng diện tích 498 ha ở 2 xã Bình Hiệp và xã Bình Thanh (Huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi), thuộc địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất, với tổng vốn đầu tư 3.737 tỷ đồng...

hóa chất giảm 22,9%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 6,8%²⁰); sản xuất và phân phối điện tăng 15,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,9% (trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 2,2%).

Quý IV năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 6,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,2%. Có 13/16 nhóm ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng như: Sản xuất chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất phương tiện vận tải khác...Tuy nhiên, một số ngành giảm mạnh như: Sản xuất đồ uống giảm 17,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 2,4%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 13,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 11,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 4,5%.

Ngành công nghiệp tiếp tục phát huy vai trò động lực đối với tăng trưởng kinh tế địa phương. Phát huy lợi thế về nguồn tài nguyên, lực lượng lao động dồi dào cùng môi trường đầu tư ngày càng cải thiện, sản xuất công nghiệp năm 2025 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 11,1% so với năm trước. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều tăng, cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 75,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 12,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 (So với năm trước)



Xét theo ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành duy trì mức tăng khá, đóng góp tích cực vào mức tăng chung, cụ thể: Ngành khai khoáng khác tăng

²⁰ Ngày 20 tháng 8, Công ty HD Hyundai Viet Nam đã mua lại Doosan Vina hiện tại cty chỉ sản xuất hết các đơn hàng cũ, doanh thu của ngành 28 sẽ giảm dần đến cuối năm 2025

mạnh 75,1% so với năm trước, chủ yếu nhờ nhu cầu khai thác đất, đá phục vụ thi công các công trình hạ tầng trọng điểm²¹; sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 8,4% nhờ nhu cầu tiêu thụ nội địa cải thiện và đơn hàng tăng ở một số sản phẩm²²; ngành dệt tăng 24,6%, chủ yếu nhờ sự phục hồi sản xuất vào các tháng cuối năm và đóng góp của một số doanh nghiệp có định hướng sản phẩm phù hợp²³; ngành sản xuất trang phục tăng 15,3%, là một trong những điểm sáng của công nghiệp năm 2025, song vẫn chịu áp lực từ chi phí sản xuất, cạnh tranh quốc tế và chính sách thuế quan tại thị trường xuất khẩu; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 25,8%²⁴, mức tăng chủ yếu nhờ xu hướng phục hồi tiêu thụ và đơn hàng của Công ty TNHH KingmakerIII (VIỆT NAM) Footwear trong những tháng đầu năm 2025; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 20,7% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ hoạt động ổn định, công suất cao của Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn²⁵; sản xuất kim loại tăng 26,8%, chủ yếu nhờ Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đưa sản phẩm thép HRC vào vận hành trên dây chuyền số 2, thị trường tiêu thụ ổn định; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 46,8% so với cùng kỳ, chủ yếu do việc triển khai dự án chuyển đổi từ đóng tàu công suất lớn sang đóng tàu loại nhỏ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất; sản xuất và phân phối điện tăng 12,8%, chủ yếu do điện sản xuất và điện thương phẩm tăng nhờ điều kiện thủy văn thuận lợi và nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất được cải thiện²⁶; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 13,6%, do Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Ngãi mở rộng địa bàn hoạt động trong năm 2025²⁷. Bên cạnh đó, vẫn còn một số ngành có chỉ số

²¹ Dự án đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn (2023-2026) có tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng; đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn IIa; đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn IIb và đường cao tốc Bắc – Nam.

²² Nhóm thủy sản tăng 15,3% do doanh nghiệp chế biến tôm đông lạnh (Công ty TNHH HTV Gallant Dachan Seafood) mở rộng đơn hàng, giúp sản lượng tôm đông lạnh tăng so với cùng kỳ; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 3,7%; tinh bột sản tăng 0,9%; đường RE tăng 31,7%.

²³ Mặc dù tình hình sản xuất có chuyển biến tích cực hơn vào những tháng cuối năm 2025, song phần lớn doanh nghiệp dệt vẫn gặp nhiều khó khăn do đơn hàng xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng nội địa giảm, giá bán bị ép và đơn hàng bị cắt giảm; trong đó, điểm sáng của ngành là Công ty TNHH XDD TEXTILES với gần 2.500 lao động, đã chủ động sản xuất sản phẩm vải hoàn chỉnh phục vụ xuất khẩu, góp phần tạo việc làm cho người lao động địa phương.

²⁴ Về dài hạn, ngành giày dép vẫn đối mặt với các thách thức lớn do yêu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng bền vững, xanh và tuần hoàn, cũng như đáp ứng các quy định ngày càng khắt khe của các thị trường chủ chốt như Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (EU) về lao động, nguồn gốc xuất xứ và khả năng tái chế của sản phẩm.

²⁵ Trong năm 2025, BSR vận hành nhà máy an toàn, ổn định với công suất bình quân khoảng 113% công suất thiết kế và tiếp tục phát triển một số sản phẩm mới; mặc dù giá dầu thô Brent trên thị trường thế giới có xu hướng giảm, song chênh lệch giá được cải thiện, giúp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cơ bản ổn định và đạt kết quả tích cực. Sản lượng xăng động cơ và dầu nhiên liệu tăng lần lượt 19,3% và 23,7%.

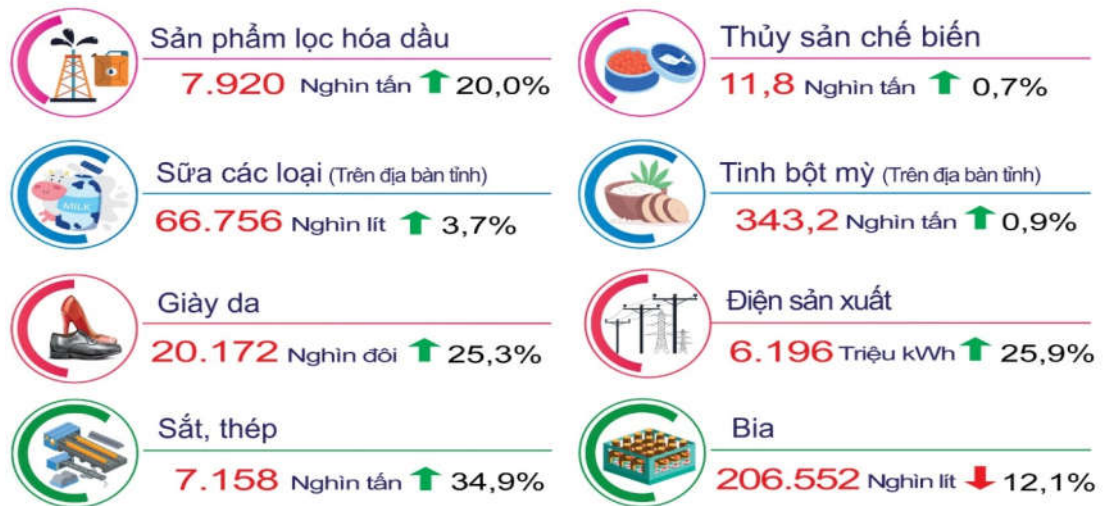
²⁶ Điện sản xuất tăng 13,9% nhờ thủy điện chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 60%) và sản lượng tăng mạnh do các tháng gần đây mưa nhiều, các hồ chứa tập trung tích nước; chiều ngược lại, sản lượng điện từ các nhà máy điện năng lượng mặt trời giảm 5,1%. Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp tăng đã làm nhu cầu tiêu thụ điện cao hơn, qua đó điện thương phẩm tăng 16,6%.

²⁷ Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị phía Nam Quảng Ngãi (địa bàn Mộ Đức, Đức Phổ), Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị phía Bắc Quảng Ngãi (địa bàn Bình Sơn và Khu kinh tế Dung Quất), Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị Lý Sơn).

sản xuất giảm so với năm trước như: Ngành sản xuất đồ uống giảm 15,7%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 18,0%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13,6% so với cùng kỳ, chủ yếu do thị trường xuất khẩu thu hẹp và chi phí sản xuất tăng²⁸; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 5,1%; ngành thoát nước và xử lý nước thải giảm 13,8%.

Năm 2025, sản lượng nhiều sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng so với năm trước, phản ánh sự phục hồi và mở rộng sản xuất ở một số ngành chủ lực. Các sản phẩm có mức tăng cao chủ yếu tập trung ở công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với xuất khẩu, xây dựng và năng lượng, như: Giày da ước đạt 20,2 triệu đôi, tăng 25,3%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 897,4 nghìn tấn, tăng 33,5%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 7,9 triệu tấn, tăng 20,0%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 31,9 nghìn tấn, tăng 198,4%; sắt, thép ước đạt 7,16 triệu tấn, tăng 34,9%; cuộn cảm ước đạt 82,5 triệu cái, tăng 23,7%; điện sản xuất và điện thương phẩm lần lượt tăng 25,9% và 15,8%; đường RE tăng 31,6%. Mức tăng cao của các sản phẩm này cho thấy năng lực sản xuất được khai thác hiệu quả hơn, đồng thời nhu cầu thị trường có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn một số sản phẩm ghi nhận sản lượng giảm so với cùng kỳ, chủ yếu thuộc nhóm hàng tiêu dùng và sản phẩm đầu vào, như: Bánh kẹo các loại, bia, nước ngọt, phân bón và khí công nghiệp. Diễn biến này phản ánh sức mua một số mặt hàng tiêu dùng chưa phục hồi đồng đều, cùng với áp lực cạnh tranh và chi phí đầu vào vẫn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



²⁸ Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gặp nhiều khó khăn do tác động từ chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam, làm giảm đơn hàng và sản lượng sản xuất. Bên cạnh đó, tâm lý thận trọng của các nhà nhập khẩu, sức mua suy giảm tại một số thị trường khác, cùng với chi phí vận chuyển, nguyên vật liệu đầu vào và lãi suất tài chính duy trì ở mức cao, gây áp lực lớn đến khả năng duy trì sản xuất của doanh nghiệp. Trước tình hình này, một số doanh nghiệp đang từng bước chuyển hướng sang thị trường mới và mở rộng tiêu thụ nội địa, song quá trình thích ứng cần thêm thời gian.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2025 ước tính tăng 1,75% so với tháng trước và tăng 16,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,73% so với năm trước, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tốt như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,21%; dệt tăng 2,79%; sản xuất trang phục tăng 16,02%; chế biến gỗ tăng 52,52%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,37%; sản xuất kim loại tăng 33,34%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm ảnh hưởng đến chỉ số chung toàn ngành như: Sản xuất đồ uống giảm 14,76%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 24,73%.

Ước tính tại thời điểm 31/12/2025, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,21% so với cùng thời điểm tháng trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 04 ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất trang phục giảm 5,31%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 3,98%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,69%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,78%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 giảm 16,11% so với năm 2024. Mức tồn kho nằm trong ngưỡng an toàn đối với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, từng ngành có sự biến động khác nhau, sản xuất chế biến thực phẩm giảm 22,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 38,74%; sản xuất kim loại giảm 44,23%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp, số khác chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn hàng mới. Một số ngành có lượng tồn kho tăng cao như: Dệt tăng 18,11%; sản xuất trang phục tăng 44,13%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 49,64%.

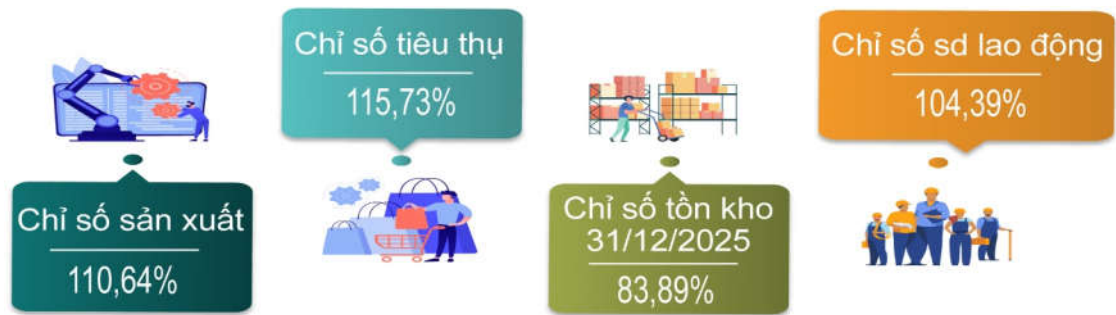
- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/12/2025, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,52% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng giảm 2,47% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động tại các khu vực doanh nghiệp có sự biến động như sau: Doanh nghiệp nhà nước tăng 0,75%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,03%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,20%. Theo ngành công nghiệp cấp I, chỉ có ngành khai khoáng có chỉ số sử dụng lao động ổn định so với tháng trước; các ngành còn lại có chỉ số sử dụng lao động tăng so với tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động năm 2025 tăng 3,75% so với năm 2024. Trong đó,

ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,39%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,39%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,68%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 9,48%. Lao động không ổn định, ở một số ngành sử dụng nhiều lao động như: Dệt; da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ; sản xuất kim loại; hàng điện tử; phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 (So với năm trước)

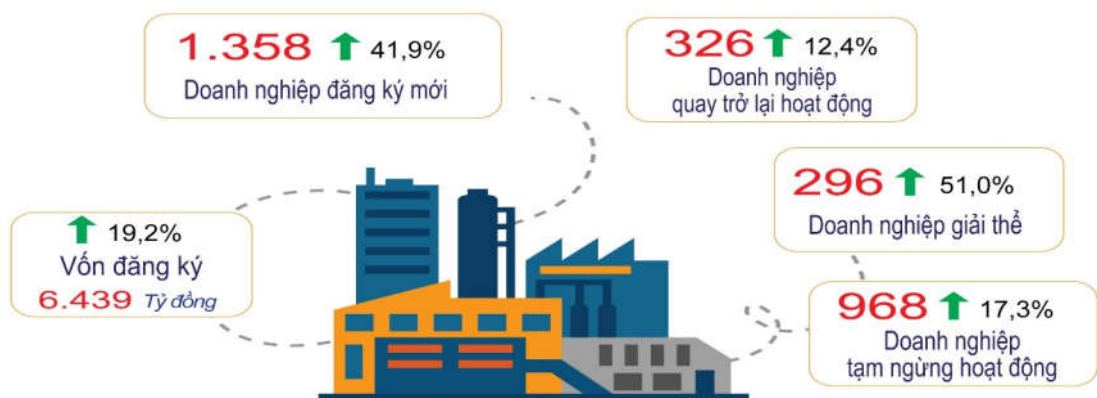


4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong tháng (từ 20/11/2025 đến 18/12/2025) là 104 doanh nghiệp, tăng 48,5% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 292 tỷ đồng, đạt 90% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp đã giải thể 37 doanh nghiệp, tăng 94,7%; số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động 39 doanh nghiệp, giảm 5%. Lũy kế 12 tháng là 1.358 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 41,9% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 6.439 tỷ đồng, tăng 19,2%; số doanh nghiệp đã giải thể 296 doanh nghiệp, tăng 51%; số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động 968 doanh nghiệp, tăng 17,3%; số doanh nghiệp hoạt động trở lại 326 doanh nghiệp, tăng 12,4%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2025 (So với năm trước)



4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá chung trong quý IV/2025 so với quý trước, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chuyển biến theo các mức độ khác nhau: 37,31% số doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 41,79% số doanh nghiệp cho rằng tình hình ổn định; trong khi 20,90% số doanh nghiệp đánh giá vẫn còn gặp khó khăn²⁹. Dự báo quý I/2026 so với quý IV/2025, có 28,36% số doanh nghiệp kỳ vọng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ thuận lợi hơn; 49,25% số doanh nghiệp dự báo ổn định; và 22,39% số doanh nghiệp dự báo tiếp tục gặp khó khăn. Nhóm doanh nghiệp dự báo khó khăn chủ yếu tập trung ở các ngành: Sản xuất đường; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị. Mặc dù nhiều doanh nghiệp vẫn đối mặt với thách thức, song triển vọng sản xuất kinh doanh trong quý I/2026 cho thấy tín hiệu tích cực hơn ở một số ngành, như: Sản xuất đồ uống; sản xuất da và các sản phẩm liên quan; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất phương tiện vận tải khác.

Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý IV/2025 được doanh nghiệp đánh giá ở nhiều mức độ khác nhau, trong đó, 34,38% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố tác động lớn nhất; 31,25% số doanh nghiệp nhận định nhu cầu thị trường quốc tế thấp là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, 40,63% số doanh nghiệp đánh giá tính cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước cao đã tạo áp lực đáng kể đối với hoạt động sản xuất; 28,13% số doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Các yếu tố khác cũng được doanh nghiệp đề cập, gồm: 25% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu là trở ngại lớn; 25% số doanh nghiệp phản ánh khó tuyển dụng lao động đáp ứng yêu cầu; 18,75% số doanh nghiệp gặp khó khăn do thiết bị, công nghệ lạc hậu; và 25% số doanh nghiệp nhận định lãi suất vay vốn cao gây tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, 18,75% số doanh nghiệp cho rằng chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng là một trong những rào cản đáng kể đối với hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV/2025 chủ yếu xuất phát từ sự suy giảm nhu cầu thị trường, áp lực cạnh tranh gia tăng và những hạn chế về nguồn lực đầu vào, qua đó ảnh hưởng đến khả

²⁹ Những khó khăn chủ yếu tập trung ở các ngành như: Sản xuất đường; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu; và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

năng mở rộng sản xuất và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Về khối lượng sản xuất, trong quý IV/2025, 43,28% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 32,84% số doanh nghiệp nhận định ổn định; và 23,88% số doanh nghiệp cho rằng giảm. Dự báo quý I/2026 so với quý IV/2025, xu hướng khối lượng sản xuất được đánh giá khả quan hơn: 26,87% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng, tập trung chủ yếu ở các ngành sản xuất đồ uống; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất phương tiện vận tải khác; 53,73% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất ổn định. Ngược lại, 19,40% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm, chủ yếu thuộc các ngành sản xuất trang phục; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

Về đơn đặt hàng, trong quý IV/2025, 36,36% số doanh nghiệp đánh giá số đơn đặt hàng tăng so với quý trước; 45,45% số doanh nghiệp nhận định ổn định; và 18,18% số doanh nghiệp cho rằng giảm. Dự báo quý I/2026 so với quý IV/2025, có 24,07% số doanh nghiệp dự báo số đơn đặt hàng tăng; 64,81% số doanh nghiệp dự báo ổn định; và 11,11% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, trong quý IV/2025 so với quý trước, 41,38% số doanh nghiệp đánh giá số đơn hàng xuất khẩu tăng; 41,38% số doanh nghiệp nhận định ổn định; và 17,24% số doanh nghiệp cho rằng giảm. Dự báo quý I/2026 so với quý IV/2025, có 24,14% số doanh nghiệp dự kiến số đơn hàng xuất khẩu tăng; 62,07% số doanh nghiệp nhận định ổn định; trong khi 13,79% số doanh nghiệp dự báo giảm.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 ước đạt 11.555,7 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,1%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.079,7 tỷ đồng, tăng 1,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 74,7 tỷ đồng, tăng 1,8%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.579,8 tỷ đồng, tăng 1,2%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 4,2% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 815,6 tỷ đồng, tăng 1,4%. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,2%, trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11,2%, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 22,2%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 70,7% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tăng 18,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng chịu tác động của một số yếu tố: Nhu cầu tổ chức tiệc cưới, hỏi, hội nghị, tổng

kết cuối năm tăng, lao động phổ thông ngoại tỉnh đến thu hoạch cà phê tại các xã, phường khu vực phía Tây của tỉnh tăng; giá nhiều mặt hàng rau, củ, thủy sản tăng do ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết nên nguồn cung hạn chế; nhu cầu trang trí dịp Noel tăng làm cho doanh thu vật phẩm văn hóa giáo dục tăng; giá vàng, giá gas tăng; hàng may mặc tăng do nhu cầu mua sắm quần áo cuối năm tăng,... Bên cạnh đó, trong tháng trên địa bàn tỉnh diễn ra một số hoạt động như: Đại hội Thể dục Thể thao ngành Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi tại phường Kon Tum thu hút gần 2.000 vận động viên tham gia; ngày 8 – 9/12, tại xã Măng Đen đã diễn ra lễ hội Đức Mẹ Măng Đen thu hút một số lượng lớn người dân địa phương và du khách tham gia; Tuần lễ di sản Quảng Ngãi với chủ đề “Kết nối di sản, viết tiếp tương lai”, trong đó, điểm nhấn là sự giao lưu văn hoá giữa vùng cao nguyên và miền biển với nét văn hoá đa dạng diễn ra từ ngày 25/12 – 30/12 tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi với các hoạt động, gồm: Triển lãm di sản văn hoá; trình diễn và thực hành di sản văn hoá; trưng bày sinh vật cảnh; nhiều chương trình văn hóa – nghệ thuật đặc sắc được tổ chức như: Trình diễn dân ca, hội bài chòi dân gian, hội cầu ngư, ca múa nhạc truyền thống; trình diễn công chiêng, hát xoan; không gian văn hoá ẩm thực. Thời điểm cuối tháng, trên địa bàn tỉnh tổ chức chuỗi hoạt động văn hóa, du lịch, thể thao chào năm mới 2026 và Tuần văn hóa - du lịch Măng Đen, mở màn chuỗi sự kiện là chương trình nghệ thuật “Quảng Ngãi - Chào năm mới 2026” tại 2 địa điểm trung tâm của tỉnh là Quảng trường đường Phạm Văn Đồng (phường Cẩm Thành) với chủ đề “Khát vọng biển lớn” và Quảng trường 16/3 (phường Kon Tum) với chủ đề “Hơi thở đại ngàn”. Việc tổ chức đồng thời các chương trình nghệ thuật tại khu vực ven biển và vùng núi cao tạo nên dấu ấn khác biệt, thể hiện tư duy mở rộng không gian phát triển, lan tỏa giá trị văn hóa từ đồng bằng đến đại ngàn. Và Tuần văn hóa - du lịch Măng Đen - Sắc hồng giữa đại ngàn diễn ra từ ngày 01/01-04/01/2026 với nhiều hoạt động nghệ thuật, văn hóa, thể thao và du lịch đặc sắc, đặc biệt có lễ hội khinh khí cầu “bay giữa mùa hoa” được kỳ vọng sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa, trở thành điểm hẹn văn hóa - du lịch đầu năm 2026, góp phần đưa hình ảnh Quảng Ngãi đến gần hơn với bạn bè trong nước và quốc tế.

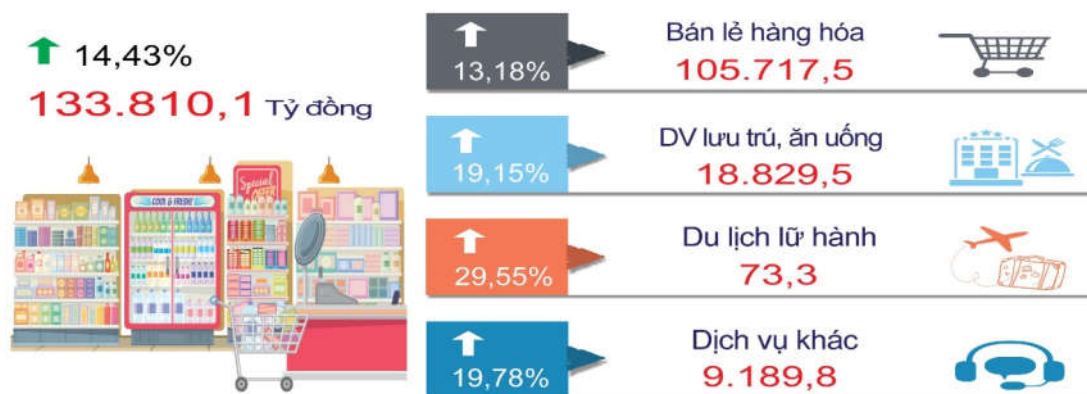
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2025 ước đạt 34.438,5 tỷ đồng, tăng 1% so với quý III và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ tăng tương ứng 0,7% và 12,9%; dịch vụ lưu trú giảm 0,2% và tăng 32,4%; dịch vụ ăn uống tăng 2,6% và tăng 22,5%; du lịch lữ hành giảm 24,4% và tăng 54,8%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 0,9% và tăng 21,5%. Doanh thu du lịch lữ hành quý IV giảm mạnh so với quý III chủ yếu do ảnh hưởng bão và thời tiết mưa lớn kéo dài gây lũ lụt, sạt lở nghiêm trọng tại một số tỉnh miền Trung, và tại Quảng Ngãi, mưa kéo dài gây ngập úng, sạt lở cục bộ tại một số địa phương tác động trực tiếp đến nhu cầu tham quan du lịch,

trong khi quý III nhu cầu du lịch tăng cao do học sinh, sinh viên được nghỉ hè.

Cả năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 133.810,1 tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 105.717,5 tỷ đồng, tăng 13,2%; dịch vụ lưu trú ước đạt 834,4 tỷ đồng, tăng 25,7%; dịch vụ ăn uống ước đạt 17.995,1 tỷ đồng, tăng 18,9%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 73,3 tỷ đồng, tăng 29,6%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 9.189,8 tỷ đồng, tăng 19,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 tăng cao so với năm trước do bên cạnh sản xuất, kinh doanh phát triển, thu nhập của dân tăng, còn có nhiều sự kiện kỷ niệm, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phong phú, đa dạng được tổ chức trên địa bàn tỉnh như: Lễ kỷ niệm 80 năm Khởi nghĩa Ba Tơ và 50 năm Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi, Tuần lễ Du lịch tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, trong đó, lần đầu tiên Quảng Ngãi tổ chức Lễ hội thời trang, âm nhạc đường phố “Carnival Quảng Ngãi xin chào!” với các hoạt động ẩm thực, âm nhạc đường phố, diễu hành thời trang, đồng diễn flashmob với hàng ngàn người dân và du khách tham gia đã thúc đẩy tăng tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ. Ngoài ra, doanh thu các tour du lịch lữ hành tăng cao, do nhiều cơ quan, đơn vị tổ chức tham quan du lịch cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trước khi sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính; từ cuối tháng 3/2025, dịch vụ kinh doanh bất động sản sôi động hơn hẳn do thông tin về đề án sáp nhập tỉnh với trung tâm hành chính đặt tại tỉnh Quảng Ngãi đã thu hút nhiều nhà đầu tư cũng như khách hàng trong và ngoài tỉnh; dịch vụ y tế tăng cao so với cùng kỳ do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; bên cạnh đó, những tháng đầu năm thời tiết diễn biến bất thường, tình hình dịch bệnh như cúm, sởi,... tăng nên người dân tăng cường tiêm chủng vắc xin; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng nhờ tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao,....

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 (So với năm trước)



5.2. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2025 ước đạt 956,6 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 22,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 792,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,7% và tăng 23,2%; vận tải đường thủy ước đạt 7,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,2% và tăng 34,3%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 156,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,6% và tăng 20,4%. Theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 226 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,6% và tăng 27,6%; vận tải hàng hoá ước đạt 574,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,4% và tăng 21,7%. Doanh thu vận tải tháng 12/2025 tăng so với tháng trước là do trong tháng thời tiết thuận lợi hơn, trên địa bàn tỉnh có mưa kéo dài nhưng không có bão lũ. Bên cạnh đó, tháng 12 là thời điểm cao điểm thu hoạch cà phê và một số nông sản chủ lực ở các xã khu vực phía Tây của tỉnh; các sự kiện văn hóa, thể thao diễn ra trên địa bàn tỉnh đã tác động đến doanh thu ngành vận tải.

Trong quý IV, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 2.823,5 tỷ đồng, tăng 1,2% so với quý trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 2.339,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,9% và tăng 23,9%; vận tải đường thủy ước đạt 24,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 57,9% và tăng 35,2%; vận tải hành khách tương ứng giảm 2,8% và tăng 26,1%; vận tải hàng hoá tương ứng tăng 1,7% và tăng 23,2%. Doanh thu vận tải đường thủy quý IV giảm mạnh so với quý trước là do ảnh hưởng của thời tiết nên lượng khách du lịch đến đảo Lý Sơn giảm mạnh.

Tính chung cả năm 2025, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 10.604,1 tỷ đồng, tăng 21,1% so với năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 8.759,9 tỷ đồng, tăng 23,35%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 178,3 tỷ đồng, tăng 15,26%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.665,8 tỷ đồng, tăng 10,8%. Phân theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 2.643,8 tỷ đồng, tăng 25,48%; vận tải hàng hóa ước đạt 6.294,5 tỷ đồng, tăng 22,24%.

Vận tải hành khách tháng 12/2025 ước đạt 1,9 triệu lượt khách với mức luân chuyển 307,5 triệu lượt khách.km; tăng 2,6% về vận chuyển và tăng 3% về luân chuyển so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 15,8% về vận chuyển và 12,2% về luân chuyển, trong đó, vận tải hành khách đường biển giảm 23,3% về vận chuyển và giảm 23,5% về luân chuyển do tháng 12 năm nay biển động nhiều ngày nên tàu không xuất bến và nhu cầu đi lại giữa Sa Kỳ - Lý Sơn cũng không cao như mọi năm.

Vận tải hành khách quý IV ước đạt 5,7 triệu lượt khách với mức luân chuyển 910,8 triệu lượt khách.km, tương ứng giảm 2,4% và 0,6% so với quý III, tương ứng tăng 15,2% và 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách quý IV giảm so với quý III do vận tải hành khách đường biển quý IV chỉ bằng 13,9% về vận chuyển và 18,3% về luân chuyển so với quý III. Nguyên nhân là do quý III thời tiết trên biển thuận lợi, có dịp nghỉ hè và nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9 dài ngày, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao, sang quý IV thời tiết diễn biến xấu, mưa lớn và biển động nên du khách đến tham quan đảo Lý Sơn giảm mạnh.

Tính chung cả năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 22,5 triệu lượt khách với mức luân chuyển 3.567,4 triệu lượt khách.km, tăng 16% về vận chuyển và 14,5% về luân chuyển so với năm 2024. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 22 triệu lượt khách với mức luân chuyển 3.556,1 triệu lượt khách.km, tăng tương ứng 16,2% và 14,6%; vận tải đường biển ước đạt 0,5 triệu lượt khách với mức luân chuyển 11,3 triệu lượt khách.km, tăng tương ứng 8,2% và 5,9%. Vận tải hành khách tăng cao so với năm trước là do những tháng đầu năm, nhiều sự kiện kỷ niệm, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch được tổ chức trên địa bàn tỉnh đã thu hút đông đảo người dân và du khách tham dự; một bộ phận cán bộ, công chức từ Kon Tum di chuyển về trung tâm hành chính mới làm việc nên nhu cầu đi lại tăng. Bên cạnh đó, do mức phạt tăng cao theo Nghị định 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ nên nhu cầu phương tiện đi lại tăng cao trong các ngày nghỉ lễ cũng như cuối tuần.

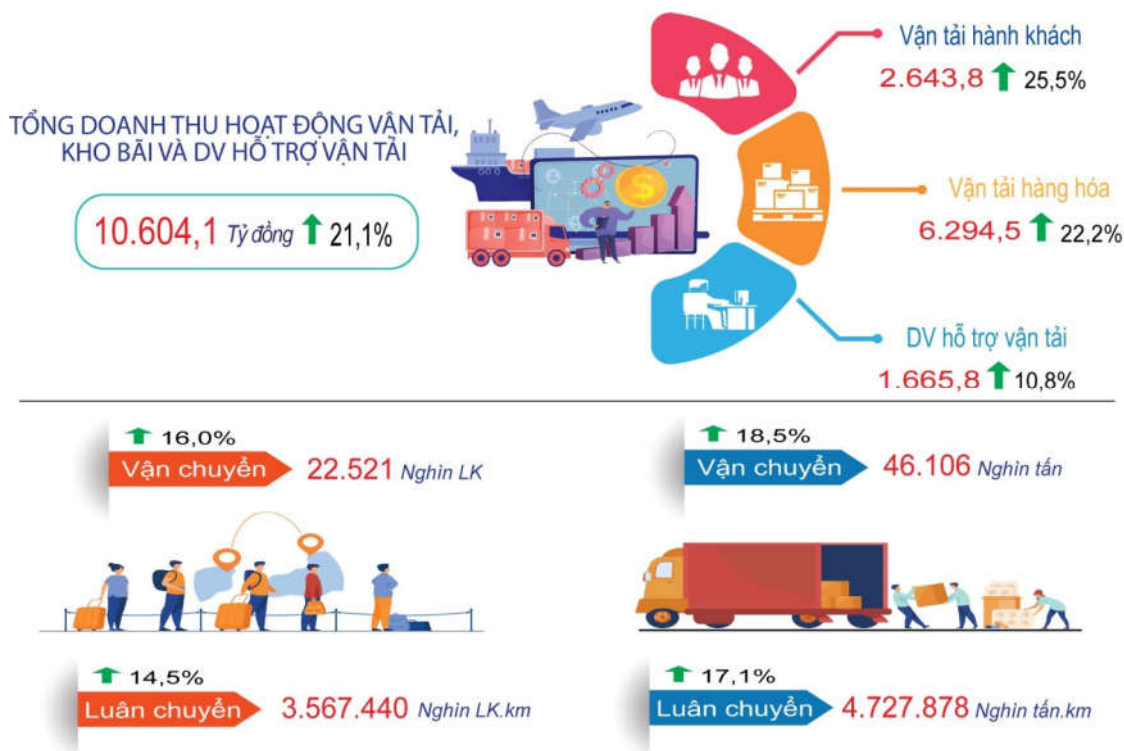
Vận tải hàng hóa tháng 12/2025 ước đạt 4,2 triệu tấn với mức luân chuyển 428,5 triệu tấn.km, tăng 2,6% về vận chuyển và tăng 2,3% về luân chuyển so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng tương ứng 20,9% và 15,5%.

Quý IV, vận tải hàng hoá ước đạt 12,4 triệu tấn với mức luân chuyển 1.267,1 triệu tấn.km, tăng 2% về vận chuyển và tăng 0,6% về luân chuyển so với Quý III và tăng tương ứng 21% và 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 46,1 triệu tấn với mức luân chuyển 4.727,9 triệu tấn.km, tăng 18,5% về vận chuyển và 17,1% về luân chuyển so với năm 2024. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 45,5 triệu tấn với mức luân chuyển 4.710,7 triệu tấn.km, tăng tương ứng 18,5% và 17,1%; vận tải hàng hóa đường biển ước đạt 0,6 triệu tấn với mức luân chuyển 17,2 triệu tấn.km, tăng tương ứng 19,9% và 18,6%. Hoạt động vận tải hàng hoá tăng cao so với năm trước do nhu cầu vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất, kinh doanh, và vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình lớn trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động vận tải năm 2025

(So với năm trước)



II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

1.1. Thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 ước đạt 35.368 tỷ đồng, bằng 95,2% dự toán năm và tăng 4,6% so với năm trước; trong đó:

* *Thu nội địa* ước đạt 22.316 tỷ đồng, bằng 92,1% dự toán và tăng 4,2% so với năm trước, trong đó:

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 11.073 tỷ đồng, bằng 96,7% dự toán và giảm 3,2%. Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 9.636 tỷ đồng, bằng 92,7% dự toán, giảm 5,9% so với năm trước.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 1.277 tỷ đồng, bằng 186,2% dự toán và tăng 39,8%. Nguyên nhân thu từ khu vực này vượt cao so với dự toán chủ yếu do Công ty TNHH Doosan Việt Nam thay đổi phương pháp xác định giá vốn dẫn đến tăng thu thuế TNDN (theo kết luận của Thanh tra Thuế năm 2024) và năm 2024 hoàn thành xây dựng dự án nhiệt điện Vũng Áng, các dự án còn lại kết thúc nên phát sinh thuế TNDN phải nộp; một số doanh nghiệp khác có số nộp tăng do phát sinh doanh thu lớn hay kết thúc thời gian miễn, giảm thuế TNDN như: Công ty Vsip Quảng Ngãi, Công ty TNHH hệ

thống điện GE Việt Nam và Công ty TNHH Happy Furniture.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 5.507 tỷ đồng, bằng 114,2% dự toán và tăng 7,8%.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 1.024 tỷ đồng, bằng 43,6% dự toán và tăng 21,2%. Trong đó, thu tiền sử dụng đất (bao gồm thu các dự án khai thác quỹ đất được HĐND tỉnh giao tăng thu) ước đạt 925 tỷ đồng, bằng 47,7% dự toán và tăng 34,1% so với năm trước.

* *Thu hoạt động xuất nhập khẩu* ước đạt 13.026 tỷ đồng, bằng 100,8% dự toán và tăng 6,2% so với năm trước.

1.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 ước đạt 28.222 tỷ đồng, bằng 91,6% dự toán năm và tăng 3,5% so với năm trước. Trong đó:

* *Chi cân đối* ước đạt 25.139 tỷ đồng, bằng 90,9% dự toán năm và tăng 14,4% so với năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 4.285 tỷ đồng, bằng 75,9% so với dự toán và giảm 6,4%.

- Chi thường xuyên ước đạt 20.821 tỷ đồng, bằng 106,1% dự toán và tăng 19,8%; trong đó, một số khoản chi tăng cao như: Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn tăng 58,8%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể tăng 84,1%; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội tăng 49,3%;...

* *Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP* ước đạt 3.067 tỷ đồng, bằng 97,4% dự toán năm và giảm 42,1% năm trước.

Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (So với năm trước)



2. Đầu tư và xây dựng

Công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2025, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công

trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn. Thường xuyên tổ chức họp trực báo, ban hành các văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; nhiều lần tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường công trình, nhất là những dự án trọng điểm; đôn đốc tiến độ giải ngân và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn theo dõi, xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

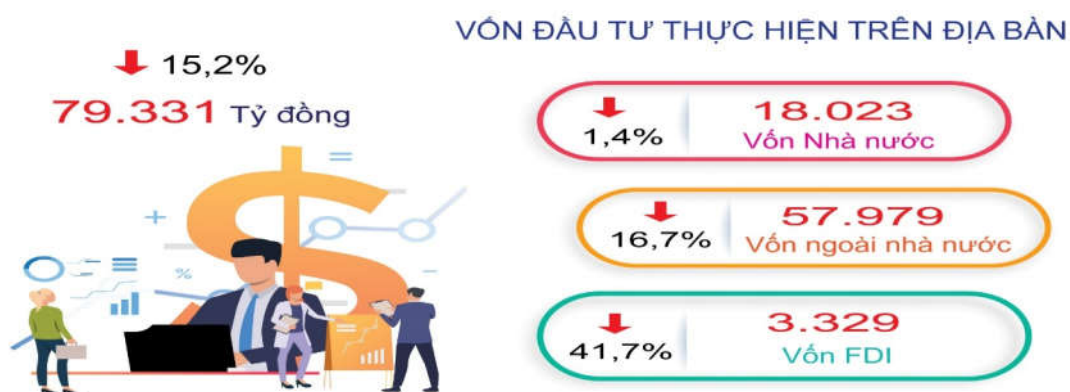
Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn năm 2025 ước đạt 79.331,5 tỷ đồng, giảm 15,2% (14.240 tỷ đồng) so với năm 2024; giảm ở tất cả 3 khu vực và giảm mạnh ở khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể:

- Vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước ước đạt 18.023 tỷ đồng, giảm 1,4% (253,2 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 13.876,1 tỷ đồng, giảm 3,3% và chiếm 77,0% trong tổng vốn nhà nước.

- Vốn ngoài nhà nước ước đạt 57.979 tỷ đồng, giảm 16,7% (11.608,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 40.557,1 tỷ đồng, giảm 22,1% (11.532,5 tỷ đồng) chủ yếu do Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất thực hiện đi vào giai đoạn cuối và đang dần hoàn thành các hạng mục để đi vào hoạt động nên vốn thực hiện đạt thấp; vốn đầu tư của dân cư đạt 17.421,9 tỷ đồng, giảm 0,4% (76 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.329,4 tỷ đồng, giảm 41,7% (2.378,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước do đa phần các dự án FDI có vốn đầu tư lớn đều ở giai đoạn sắp hoàn thành để đưa vào sản xuất kinh doanh³⁰.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2025 (So với năm trước)



³⁰ Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH Gesin Việt Nam; Công ty TNHH XDD Textile; Công ty TNHH Jaydee Furniture (Việt Nam); Công ty TNHH Bekaert Việt Nam, Công ty Cổ phần Bột – Giấy VNT 19...

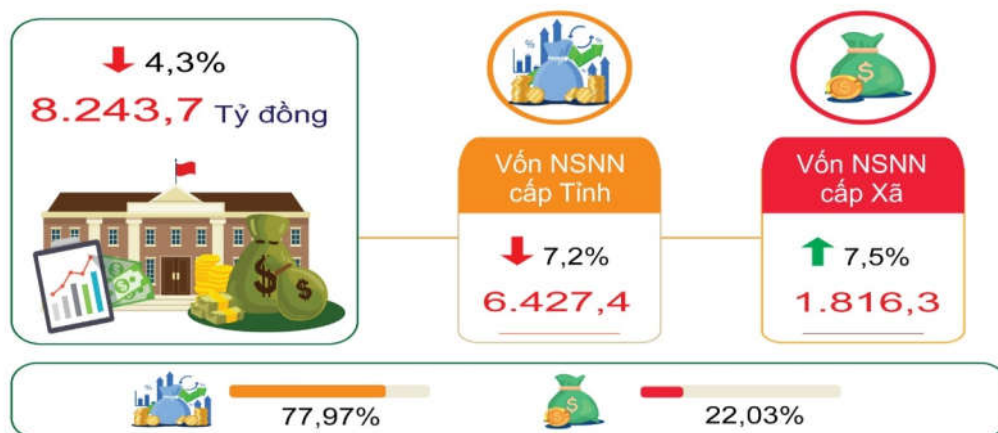
** Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý*

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 12 ước đạt 780,1 tỷ đồng, giảm 39,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 546,1 tỷ đồng, giảm 45,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 234 tỷ đồng, giảm 20,4%.

Tính chung năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.243,7 tỷ đồng, giảm 4,3% so với năm 2024 và đạt 72,3% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 6.427,4 tỷ đồng, giảm 7,2% và đạt 74,9% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 1.816,3 tỷ đồng, tăng 7,5% và đạt 64,2% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý năm 2025 (So với năm trước)

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng 0,37% so với tháng trước; tăng 3,06% so với tháng 12 năm trước. Bình quân quý IV năm 2025 tăng 3,0% so với cùng kỳ. Bình quân cả năm, CPI tăng 3,20% so với năm 2024.

So với tháng trước, có 08/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong có 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung: Hàng ăn và dịch vụ uống tăng 0,92% (chủ yếu do nhóm thực phẩm tăng 1,59%, trong đó giá một số loại rau, củ, quả tươi tăng cao do thời tiết mưa gió kéo dài gây ngập úng nên rau, củ khan hiếm); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,38%. Có 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 1,24% do giá xăng, dầu giảm; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,51%. Nhóm giáo dục không tăng, không giảm.

So với tháng 12 năm trước, các 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm. Một số nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng cao so với tháng cùng kỳ như: Hàng ăn và dịch vụ uống tăng 4,02% (trong đó, thực phẩm tăng 6,06%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,13% (trong đó, dịch vụ y tế tăng 16,53%); giáo dục tăng 5,08% (trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 5,62%).

CPI bình quân cả năm tăng 3,20% so với năm 2024. Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,68%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,37%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,20%; giáo dục tăng 4,92%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,92%. Các nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 3,15%; thông tin và truyền thông giảm 1,53%.

3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 12/2025 tăng 2,59% so với tháng trước; tăng 76,28% so với tháng 12 năm trước. Bình quân quý IV năm 2025 tăng 71,68% so với cùng kỳ. Bình quân cả năm tăng 44,16% so với năm 2024.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2025 tăng 1,37% so với tháng trước; tăng 3,66% so với tháng 12 năm trước. Bình quân quý IV năm 2025 tăng 3,76% so với cùng kỳ. Bình quân cả năm tăng 3,81% so với năm trước.



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Trong tháng, sàn giao dịch việc làm được tổ chức tại xã Vạn Tường đã thu hút 15 doanh nghiệp tham gia với chỉ tiêu tuyển dụng hơn 8.000 lao động. Đây là phiên giao dịch lần thứ 21 được tổ chức trong năm 2025, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường có cơ hội nắm bắt thông tin thị trường lao động. Đồng thời, các doanh nghiệp tuyển dụng được nhiều lao động, phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, góp phần hoàn thành chỉ tiêu năm 2025.

Song song với tuyển dụng trong nước, Quảng Ngãi tiếp tục đẩy mạnh chương trình đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Năm 2025 tỉnh có 1.370 lao động xuất cảnh làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước Châu Âu.

Ước tính đến cuối năm 2025, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên toàn tỉnh có 1.040.166, trong đó, lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 200.440 người chiếm 19,27%, khu vực nông thôn là 839.726 người chiếm 80,73%; tỷ lệ nam tham gia lực lượng lao động chiếm 52,2% (542.954 người), và tỷ lệ này ở nữ là 47,8% (497.211 người). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước đạt 24,80%.

Về số lao động có việc làm, ước tính đến thời điểm cuối năm có 1.021.842 người; trong đó, lao động có việc làm ở khu vực nông thôn chiếm phần lớn, với 824.864 người chiếm 80,72%³¹. Tỷ lệ lao động có việc làm so với lực lượng lao động giữa hai khu vực thành thị và nông thôn thì khu vực thành thị có tỷ lệ cao hơn khu vực nông thôn 0,4 điểm phần trăm (tương ứng 98,27 và 98,23%). Tỷ lệ này ở lao động có việc làm giữa nam và nữ chênh lệch là 0,65 điểm phần trăm (tương ứng 98,55% và 97,90%).

2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ngành Y tế tiếp tục duy trì và phát huy tốt hoạt động khám chữa bệnh tại các tuyến phục vụ kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân; công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực, chủ động, kiểm soát chặt chẽ tình hình các loại dịch bệnh, phòng, chống bệnh cúm, sởi và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp,... Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến; triển khai các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong khám và điều trị³²; quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT. Ước thực hiện năm 2025 có 10,2 bác sĩ/vạn dân, vượt 0,9% kế hoạch; số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 35,35 giường bệnh/vạn dân, đạt 100,3% kế hoạch và tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 95,17% dân số, đạt 100% kế hoạch.

Công tác tiêm chủng mở rộng được củng cố và duy trì, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ đạt trên 95%. Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm được triển khai

³¹ Sau thời điểm sáp nhập 2 tỉnh Kon Tum và Quảng Ngãi, cấp xã đã bỏ thị trấn.

³² Các kỹ thuật mới được thực hiện tại BVĐK tỉnh: Chụp động mạch vành, Chụp, nong và đặt stent động mạch vành, PP Thâm tách siêu lọc máu HDF-Online. Nội soi dạ dày có gây mê; Ghi điện cơ. Các kỹ thuật cao thực hiện tại BVĐK tỉnh: Mổ thay khớp háng, Mổ nội soi khớp gối, Mổ thoát đĩa đệm CSTL, PT nội soi niệu quản tán sỏi bằng máy Laser, PT máu tụ dưới màng cứng, Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm, Phẫu thuật nạo vét hạch D3, cắt 2/3 dạ dày, cắt đường mật ngoài gan, cắt túi mật, nối hồng tràng ống gan chung,... Các kỹ thuật mới thực hiện tại BV Sản Nhi: Sàng lọc sơ sinh; Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (Đẻ không đau); Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê; Chụp cộng hưởng từ.

tích cực, công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại được triển khai một cách chủ động và kịp thời.

3. Giáo dục và Đào tạo

Hệ thống trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập. Ngành giáo dục có nhiều đổi mới, triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đã đạt được nhiều kết quả: Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, đảm bảo nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 98,41% xếp thứ hạng 19/34 tỉnh, thành phố trên cả nước, với điểm trung bình đạt 5,89 điểm; kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2024-2025 tỉnh Quảng Ngãi với 88 học sinh đạt giải; tổ chức các kỳ thi học sinh giỏi năm học 2024-2025: lớp 12, lớp 9, lớp 11 và các cuộc thi, hội thi³³; tổ chức dạy 2 buổi/ngày và tổ chức bán trú cho trẻ bằng nhiều hình thức, huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,9%.

Ước thực hiện đến cuối năm 2025, số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% kế hoạch năm 2025 đề ra: Mầm non 188/339 trường, tỷ lệ 55,46%; Tiểu học 186/225 trường, tỷ lệ 82,67%; Trung học cơ sở 179/235 trường, tỷ lệ 76,17%; Tiểu học - Trung học cơ sở 21/54 trường, tỷ lệ 38,89%; Trung học phổ thông 44/64 trường, tỷ lệ 68,75%.

Trong năm, đã tổ chức tập huấn về công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa trên không gian mạng năm học 2025 – 2026, hưởng ứng chiến dịch “*Không một mình*” – “*Cùng nhau an toàn trực tuyến*” do Công an tỉnh phát động, với mục tiêu xây dựng “*sức đề kháng số*” cho thế hệ trẻ.

Ban hành Nghị quyết định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi³⁴; Nghị quyết quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh từ năm học 2025-2026³⁵; Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh Quảng Ngãi³⁶.

Xây dựng Đề án tổng thể về sắp xếp đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh; phối hợp tham mưu hỗ trợ giáo viên dạy tiếng Việt tại Trường Hữu nghị Lào - Việt tỉnh Attapeu, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 11/11/2025 của

³³ Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp tỉnh; Hội thi Olympic Tiếng Anh dành cho học sinh THCS và THPT cấp tỉnh năm học 2024-2025; kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 11 năm học 2024-2025, hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tiểu học cấp tỉnh năm học 2024-2025; giải thể thao học sinh năm 2025, Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh năm 2025, Hội thi tay nghề cấp tỉnh năm 2025;...

³⁴ Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

³⁵ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

³⁶ Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đường sắt Việt Nam đến 2035, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao ngành Giáo dục và Đào tạo lần thứ I năm 2025.

4. Hoạt động văn hoá, thể thao

Các hoạt động văn hoá bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh được triển khai, thực hiện với nhiều hoạt động đặc sắc và ý nghĩa với nhiều sự kiện, hoạt động chào mừng và để lại nhiều ấn tượng đẹp trong Nhân dân và du khách; triển khai thực hiện các dự án trùng tu, tôn tạo di tích; lập quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh; phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì.

Tổ chức Tuần lễ trình chiếu phim Mưa đỏ tại Trung tâm Hội nghị - Triển lãm tỉnh diễn ra từ tối 11/12 đến 30/12 phục vụ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên và người dân. Qua đó, góp phần tăng cường hoạt động văn hóa, giáo dục truyền thống lịch sử trong nhân dân, tạo không khí phấn khởi, ôn lại truyền thống cách mạng và tri ân công lao to lớn của các anh hùng liệt sĩ.

Tổ chức Tuần lễ di sản Quảng Ngãi với chủ đề “Kết nối di sản, viết tiếp tương lai” diễn ra từ ngày 25/12 – 30/12 tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh. Chương trình giới thiệu đến người dân và du khách về những nét văn hóa đặc trưng của tỉnh Quảng Ngãi thông qua các hiện vật, lễ hội; tái hiện không gian biển và thiên nhiên từ đại ngàn; trình diễn, giới thiệu các nghề thủ công truyền thống; nghề gốm Mỹ Thiện, Sa Huỳnh; nghề làm muối Sa Huỳnh; trình diễn các nghệ thuật diễn xướng dân ca tiêu biểu.

Trong năm 2025, Quảng Ngãi vinh dự đón nhận Bằng xếp hạng Di tích quốc gia Danh lam thắng cảnh Cổng Tò Vò (thôn Tây An Vĩnh, đặc khu Lý Sơn) và các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Nghề gốm Mỹ Thiện (Châu Ổ); Nghề làm gốm ở Sa Huỳnh; Nghề làm muối Sa Huỳnh; hát Ta Lêu và hát Ca chôi của người Hrê; Tết Ngã Rạ (Sa Ní) và nghệ thuật Cà Đáo (múa) của người Co, Tri thức dân gian về Sâm Ngọc Linh.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng ngày càng phát triển rộng khắp; thể thao thành tích cao được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực, các vận động viên thi đấu đạt nhiều huy chương ở các giải khu vực và toàn quốc³⁷.

³⁷ Giải Vô địch các câu lạc bộ Võ cổ truyền quốc gia năm 2025, từ ngày 18/04 đến ngày 30/04/2025 tại tỉnh Thái Nguyên, đạt được: 02 huy chương đồng; giải Điền kinh Cúp Tốc độ Thống nhất Thành Phố Hồ Chí Minh năm 2025, từ ngày 12/4 đến ngày 20/4/2025 tại Thành Phố Hồ Chí Minh, đạt được: 03 Huy chương bạc; Giải vô địch

Tổ chức các giải đấu: Giải Vô địch và Vô địch Trẻ Vovinam tỉnh Quảng Ngãi với sự tham gia của 23 đơn vị, 229 vận động viên, góp phần duy trì và phát triển phong trào tập luyện môn Vovinam trên địa bàn tỉnh; Giải Vô địch Bóng chuyền nam, nữ tỉnh Quảng Ngãi và Giải Bóng đá nam vô địch tỉnh Quảng Ngãi được tổ chức thành công, bảo đảm chất lượng chuyên môn và công tác tổ chức, thu hút sự quan tâm, cổ vũ của đông đảo người dân. Đăng cai tổ chức Vòng chung kết Giải Bóng đá U17 quốc gia, qua đó khẳng định năng lực tổ chức các giải thể thao quy mô quốc gia, đồng thời quảng bá hình ảnh, con người và văn hóa Quảng Ngãi đến bạn bè trong nước.

Triển khai thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và triển khai các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương.

5. Công tác an sinh xã hội

Chính sách xã hội, công tác người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi luôn được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đặc biệt chăm lo Tết, các dịp lễ lớn; tổ chức Lễ dâng hoa, dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh nhân các ngày Lễ lớn của đất nước, của tỉnh.

Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, hỗ trợ, triển khai kịp thời các chế độ chính sách cho hộ nghèo, dự kiến đến cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giảm từ 4,27% xuống còn 1,86%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm từ 8,04% xuống còn 2,51%, tỷ lệ hộ nghèo khu vực đồng bằng giảm từ 1,69% xuống còn 1,37%, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát được chỉ đạo triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực. Toàn tỉnh có 9.071 hộ có nhu cầu hỗ trợ nhà ở³⁸; trong đó, số hộ cần xây mới nhà ở là 6.369 nhà, số hộ cần sửa chữa nhà ở là 2.702 nhà. Đã thực hiện hoàn thành 9.071 nhà (*xây mới 6.369 nhà, sửa chữa 2.702 nhà*), đạt 100% kế hoạch đề ra.

Hướng dẫn triển khai Nghị định 176/2025/NĐ-CP về trợ cấp hưu trí xã hội, chính sách trợ giúp xã hội. Công tác giám sát về tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và quan hệ lao động được tăng cường; đẩy mạnh phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan mở rộng và gia tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

quốc gia Karate miền Trung, Tây Nguyên lần thứ XI năm 2025, từ ngày 18/3 đến ngày 23/3/2025, tại tỉnh Quảng Bình, đạt được 08 Huy chương vàng, 07 Huy chương bạc, 09 Huy chương Đồng, xếp thứ 3 toàn đoàn; giải vô địch quốc gia lần thứ XIII năm 2025, từ ngày 15/3 đến ngày 28/3/2025 tại tỉnh Điện Biên đạt được 01 Huy chương vàng, và 03 Huy chương Đồng; giải vô địch quốc gia lần thứ XIX năm 2025, từ ngày 04/03 đến ngày 17/03/2025, tại tỉnh Điện Biên, đạt được 01 huy chương đồng; Giải Bóng chuyền hạng A quốc gia.

³⁸ Quảng Ngãi cũ 6.331 nhà, Kon Tum cũ 2.740 nhà.

Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2025 ước đạt 53,16 triệu đồng/người/năm, tăng 10,68% so với bình quân năm 2024.

6. Trật tự an toàn xã hội

6.1. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/12/2025) trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp. Trong kỳ, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 33 vụ, làm 19 người chết, 32 người bị thương, thiệt hại tài sản ước khoảng 130 triệu đồng³⁹. Trong đó, tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên xảy ra 26 vụ, làm 19 người chết, 23 người bị thương, thiệt hại khoảng 113 triệu đồng; va chạm giao thông xảy ra 07 vụ, làm 09 người bị thương, thiệt hại khoảng 17 triệu đồng. Tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 09 vụ, làm 05 người chết, 13 người bị thương; liên quan đến nông độ còn xảy ra 03 vụ, làm 01 người chết, 02 người bị thương; liên quan đến cán bộ, chiến sĩ xảy ra 01 vụ, làm 01 người bị thương (đều tăng so với tháng 11/2025). Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy nội địa không xảy ra.

Cả năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 337 vụ tai nạn giao thông, làm 208 người chết, 261 người bị thương, thiệt hại tài sản ước khoảng 3.229,2 triệu đồng; giảm 186 vụ, giảm 74 người chết và giảm 167 người bị thương so với năm 2024. Tai nạn giao thông đường bộ chiếm chủ yếu với 336 vụ, làm 207 người chết và 261 người bị thương; trong đó, tai nạn từ ít nghiêm trọng trở lên xảy ra 267 vụ, làm 207 người chết và 172 người bị thương; va chạm giao thông xảy ra 69 vụ, làm 89 người bị thương. Tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh và nông độ còn đều giảm so với năm 2024. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, làm 01 người chết; đường thủy nội địa không xảy ra tai nạn.



85 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 16.093,7 Triệu đồng

TAI NẠN GIAO THÔNG

337 Vụ ↓ 35,6%

208 Người chết ↓ 26,2%

261 Người bị thương ↓ 39,0%



³⁹ So với tháng 12/2024: giảm 04 vụ, tăng 02 người chết, tăng 03 người bị thương; so với tháng 11/2025: tăng 14 vụ, tăng 04 người chết, tăng 19 người bị thương.

6.2. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 12/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 09 vụ cháy⁴⁰, giảm 04 vụ so với tháng trước và tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không xảy ra vụ nổ. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã trực tiếp tham gia xử lý 07 vụ cháy, huy động 16 lượt phương tiện và 108 lượt cán bộ, chiến sĩ. Các vụ cháy làm 02 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính 84,9 triệu đồng.

Cả năm 2025, toàn tỉnh xảy ra 85 vụ cháy, không phát sinh vụ nổ; làm 01 người chết, 02 người bị thương; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước ước khoảng 16.093,7 triệu đồng⁴¹./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP QH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- LĐ TKT;
- Phòng TK Ng.vụ-TKT;
- TKCS;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

⁴⁰ Nguyên nhân 05 vụ do sự cố thiết bị điện, 02 vụ do sơ suất bất cẩn, 02 vụ đang được điều tra.

⁴¹ Bổ sung thiệt hại 761,5 triệu từ các vụ cháy trước.

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2025

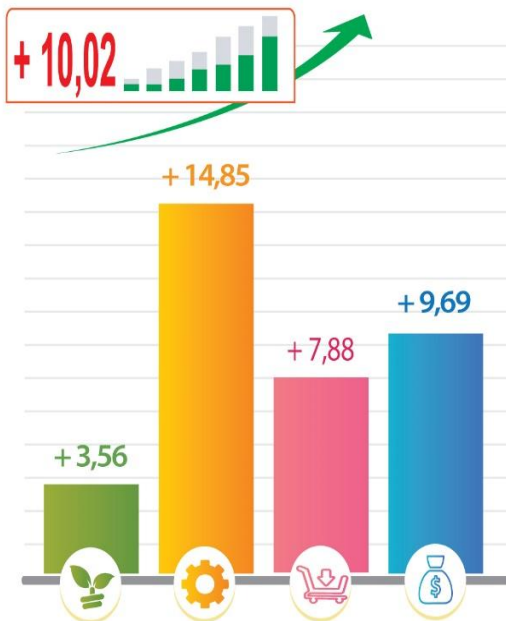
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày tháng 12 năm 2025)



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP (%)



CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025 so với cùng kỳ

Tổng thu NSNN trên địa bàn

↑ 4,60%

35.368,2 Tỷ đồng

Trong đó:

Thu nội địa 22.316,0

Thu hoạt động xuất nhập khẩu 13.026,1



Chi ngân sách địa phương

↑ 3,46%

28.221,7 Tỷ đồng

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển 4.284,7

Chi thường xuyên 20.820,9



NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Năm 2025 so với cùng kỳ

Sản lượng cây lương thực có hạt

639,0 Nghìn tấn ↑ 1,0%

Lúa ↑ 0,5%

558,5

Ngô ↑ 4,1%

80,5



Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn)

↑ 5,8%



Điêu
944,6



↑ 6,9%

Cao su

103.293,0

↑ 6,4%



Cà phê

74.045,7

↑ 13,6%



Cam

4.899,7

↑ 7,8%



Chuối

40.831,8

↑ 30,8%



Sầu riêng

4.420,8

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)



5,6 ↑ 14,4%

Thịt trâu



31,3 ↑ 4,7%

Thịt Bò



72,6 ↓ 0,6%

Thịt Lợn



27,6 ↑ 4,7%

Thịt Gia cầm

Sản phẩm chăn nuôi khác

Trứng

227.661 Nghìn quả



Sữa

21,4 Nghìn tấn

↑ 2,8%

Diện tích rừng
trồng mới tập trung

33,6 Nghìn ha



↑ 11,3%

Sản lượng gỗ

2.881,9 Nghìn m³

↑ 1,5%

Khai thác

284,5 Nghìn tấn



↑ 1,5%

300,1 Nghìn tấn

↑ 1,0%

Nuôi trồng

15,6 Nghìn tấn



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



CÔNG NGHIỆP

Năm 2025 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP **111,12%**



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Năm 2025 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

↑ 14,43%

133.810,1 Tỷ đồng



13,18%

Bán lẻ hàng hóa

105.717,5



19,15%

DV lưu trú, ăn uống

18.829,5



29,55%

Du lịch lữ hành

73,3



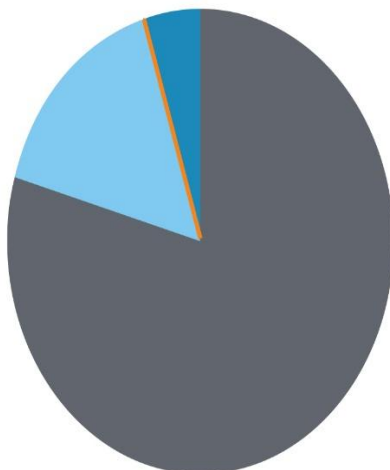
19,78%

Dịch vụ khác

9.189,8



CƠ CẤU



79,01%

Bán lẻ hàng hóa

14,07%

Lưu trú, ăn uống

0,05%

Du lịch lữ hành

6,87%

Dịch vụ khác



VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2025 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

↓ 15,2%

79.331 Tỷ đồng



1,4%

18.023

Vốn Nhà nước



16,7%

57.979

Vốn ngoài nhà nước



41,7%

3.329

Vốn FDI

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↓ 4,3%

8.243,7 Tỷ đồng



Vốn NSNN
cấp Tỉnh

↓ 7,2%

6.427,4



Vốn NSNN
cấp Xã

↑ 7,5%

1.816,3



77,97%



22,03%



CHỈ SỐ GIÁ

Năm 2025 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



Tháng 12/2025
so với
tháng 11/2025

100,37%

Tháng 12/2025
so với
tháng 12/2024

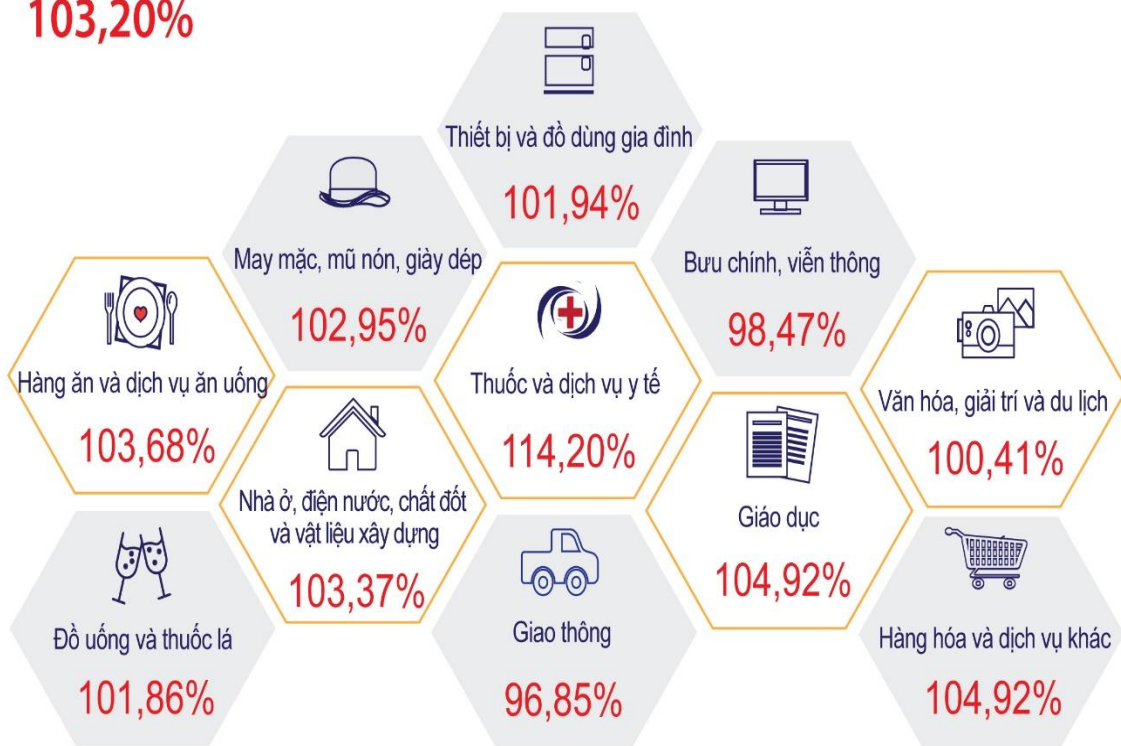
103,06%

Bình quân
12 tháng

103,20%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN

103,20%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN

144,66%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN

103,81%





VẬN TẢI

Năm 2025 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



10.604,1 Tỷ đồng **↑ 21,1%**



Vận tải hành khách

2.643,8 **↑ 25,5%**



Vận tải hàng hóa

6.294,5 **↑ 22,2%**



DV hỗ trợ vận tải

1.665,8 **↑ 10,8%**

↑ 16,0%

Vận chuyển **22.521** Nghìn LK



↑ 14,5%

Luân chuyển **3.567.440** Nghìn LK.km

↑ 18,5%

Vận chuyển **46.106** Nghìn tấn



↑ 17,1%

Luân chuyển **4.727.878** Nghìn tấn.km



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2025 so với cùng kỳ

1.358 ↑ 41,9%

Doanh nghiệp đăng ký mới

326 ↑ 12,4%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

↑ 19,2%

Vốn đăng ký

6.439 Tỷ đồng

296 ↑ 51,0%

Doanh nghiệp giải thể

968 ↑ 17,3%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Năm 2025 so với cùng kỳ



85 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **16.093,7** Triệu đồng

TAI NẠN GIAO THÔNG

337 Vụ ↓ 35,6%

208 Người chết ↓ 26,2%

261 Người bị thương ↓ 39,0%



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính quý IV và cả năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010		TĐPT so với cùng kỳ (%)	
	Ước tính quý IV	Ước tính	Ước tính quý IV	Ước tính	Quý IV	Ước tính
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	55.612,1	191.612,3	26.642,3	92.348,1	108,82	110,02
Tổng giá trị tăng thêm	49.491,5	167.533,0	23.555,5	80.418,8	108,89	110,07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.754,5	32.956,9	4.635,5	15.193,4	103,97	103,56
Công nghiệp và xây dựng	23.130,6	78.818,3	11.167,1	36.883,3	111,73	114,85
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>20.125,9</i>	<i>66.999,1</i>	<i>9.551,0</i>	<i>30.392,3</i>	<i>117,39</i>	<i>117,83</i>
Dịch vụ	15.606,3	55.757,7	7.753,0	28.342,0	107,99	107,88
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.120,6	24.079,3	3.086,7	11.929,3	108,27	109,69

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

<i>Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân 2026			
Lúa			
Lúa đông xuân	3.278,7	2.534,7	77,31
Các loại cây khác			
Ngô	59,0	59,2	100,34
Khoai lang	27,9	28,6	102,51
Lạc	133,5	68,6	51,39
Rau các loại	1.467,7	1.399,0	95,32
Đậu các loại	18,1	18,0	99,45

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3	4
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	632.905,9	638.999,4	101,0
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	45.330,9	45.483,1	100,3
Năng suất	Tạ/ha	61,0	60,5	99,1
Sản lượng	Tấn	276.640,3	275.176,9	99,5
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	34.933,3	34.882,8	99,9
Năng suất	Tạ/ha	60,4	61,0	101,0
Sản lượng	Tấn	211.061,2	212.771,0	100,8
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.408,6	16.528,2	100,7
Năng suất	Tạ/ha	41,3	42,7	103,2
Sản lượng	Tấn	67.835,2	70.532,4	104,0
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.324,9	14.813,0	103,4
Năng suất	Tạ/ha	54,0	54,4	100,6
Sản lượng	Tấn	77.369,1	80.519,1	104,1
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.026,0	1.018,0	99,2
Năng suất	Tạ/ha	83,4	85,1	102,1
Sản lượng	Tấn	8.554,3	8.664,6	101,3
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,5	16,0	97,0
Năng suất	Tạ/ha	22,2	15,7	70,4
Sản lượng	Tấn	36,7	25,1	68,3
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.472,5	6.282,9	97,1
Năng suất	Tạ/ha	24,7	23,7	95,8
Sản lượng	Tấn	16.008,4	14.883,0	93,0
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	18.053,1	18.089,8	100,2
Năng suất	Tạ/ha	172,8	171,1	99,0
Sản lượng	Tấn	311.990,9	309.516,6	99,2
Đậu các loại				
Diện tích	Ha	3.309,1	3.097,3	93,6
Năng suất	Tạ/ha	19,6	19,7	100,5
Sản lượng	Tấn	6.479,5	6.094,4	94,1

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
Cây công nghiệp			
Điều			
Diện tích hiện có (Ha)	1.639,3	1.634,8	99,7
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	1.423,4	1.468,4	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	6,3	6,4	102,6
Sản lượng (Tấn)	892,7	944,6	105,8
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có (Ha)	414,5	419,2	101,1
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	384,9	392,9	102,1
Năng suất (Tạ/ha)	17,0	17,3	101,4
Sản lượng (Tấn)	654,7	677,8	103,5
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	81.966,9	82.809,0	101,0
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	68.239,9	71.292,5	104,5
Năng suất (Tạ/ha)	14,2	14,5	102,3
Sản lượng (Tấn)	96.649,7	103.293,0	106,9
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	31.586,1	34.359,3	108,8
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	25.893,8	26.209,8	101,2
Năng suất (Tạ/ha)	26,9	28,3	105,1
Sản lượng (Tấn)	69.579,1	74.045,7	106,4
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích hiện có (Ha)	1.044,7	1.104,2	105,7
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	771,7	842,0	109,1
Năng suất (Tạ/ha)	55,9	58,2	104,1
Sản lượng (Tấn)	4.314,0	4.899,7	113,6
Xoài			
Diện tích hiện có (Ha)	520,4	520,5	100,0
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	355,6	374,3	105,2
Năng suất (Tạ/ha)	63,0	65,8	104,5
Sản lượng (Tấn)	2.238,9	2.462,8	110,0

A	1	2	3
<i>Chuối</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	4.106,8	4.084,0	99,4
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	2.894,0	3.064,7	105,9
Năng suất (Tạ/ha)	130,9	133,2	101,8
Sản lượng (Tấn)	37.869,8	40.831,8	107,8
<i>Dứa</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	355,2	383,4	107,9
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	259,1	268,4	103,6
Năng suất (Tạ/ha)	96,5	99,8	103,4
Sản lượng (Tấn)	2.501,2	2.678,2	107,1
<i>Sầu riêng</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	3.921,6	4.188,8	106,8
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	670,3	868,0	129,5
Năng suất (Tạ/ha)	50,4	50,9	101,0
Sản lượng (Tấn)	3.380,3	4.420,8	130,8
<i>Mắc ca</i>			
Diện tích hiện có (Ha)	4.133,5	4.312,0	104,3
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	296,9	480,3	161,8
Năng suất (Tạ/ha)	18,4	19,0	103,3
Sản lượng (Tấn)	545,1	910,7	167,1

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	9 tháng năm 2025	quý IV năm 2025	thực hiện năm 2025	9 tháng năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
A	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	54.886,2	17.747,8	72.634,0	98,29	103,17	99,44
Thịt trâu	4.094,9	1.552,6	5.647,5	112,53	119,47	114,36
Thịt bò	23.671,1	7.677,9	31.349,0	103,16	109,76	104,70
Thịt gia cầm	20.533,2	7.018,3	27.551,5	105,13	103,63	104,74
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	182.791,6	44.869,7	227.661,3	109,12	87,78	104,13
Sữa (Tấn)	15.280,9	6.104,1	21.385,0	90,29	135,46	99,79

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	9 tháng năm 2025	quý IV năm 2025	thực hiện năm 2025	9 tháng năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
A	1	2	3	4	5	6
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	24.529,8	9.024,2	33.554,0	109,09	88,96	102,83
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	2.195.518,6	686.434,7	2.881.953,3	111,10	111,87	111,28
Sản lượng củi khai thác (Ster)	528.640,7	154.976,0	683.616,7	104,84	91,50	101,48
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	25,5	0,3	25,8	117,42	-	118,89
Cháy rừng (Ha)	20	-	20,5	123	-	122,63
Chặt, phá rừng (Ha)	5,0	0,3	5,3	100,00	-	106,40

7. Sản lượng thủy sản năm 2025

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	9 tháng	quý IV	thực hiện	9 tháng	Quý IV	Năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025
A	1	2	3	4	5	6
Tổng sản lượng thủy sản	249.760,8	50.294,0	300.054,8	101,80	100,00	101,49
Cá	215.927,3	42.003,8	257.931,1	105,66	100,14	104,72
Tôm	4.406,9	1.689,7	6.096,6	87,22	94,61	89,15
Thủy sản khác	29.426,7	6.600,5	36.027,2	81,87	100,55	84,76
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	10.158,4	5.416,3	15.574,7	102,91	97,65	101,02
Cá	5.161,5	2.856,6	8.018,1	103,87	101,46	103,00
Tôm	3.213,1	1.450,3	4.663,3	96,65	98,33	97,17
Thủy sản khác	1.783,9	1.109,4	2.893,3	113,06	88,32	102,09
Sản lượng thủy sản khai thác	239.602,5	44.877,7	284.480,1	101,75	100,29	101,52
Cá	210.765,8	39.147,2	249.913,0	105,71	100,05	104,78
Tôm	1.193,8	239,4	1.433,3	69,07	76,98	70,28
Thủy sản khác	27.642,8	5.491,1	33.133,9	80,44	103,44	83,52

8. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

							%
	Mã số	Chính thức tháng 11/2025		Dự tính tháng 12/2025		Năm 2025 so với năm 2024	
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	
Toàn ngành công nghiệp		156,49	107,16	106,53	113,80	111,12	
Khai khoáng	B	133,05	97,96	96,78	101,36	175,10	
Khai khoáng khác	08	133,05	97,96	96,78	101,36	175,10	
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	123,27	96,86	96,16	99,27	179,51	
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	136,08	105,86	107,92	113,61	110,64	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	81,79	106,94	112,69	104,55	108,41	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	37,15	121,12	97,81	113,53	115,25	
Chế biến và bảo quản rau quả	1030	-	-	112,50	-	-	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	35,04	111,09	120,14	94,70	103,67	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	158,10	98,57	101,13	100,00	100,89	
Sản xuất đường	1072	13,74	-	1.434,15	102,96	131,65	
Sản xuất đồ uống	11	102,94	77,31	117,27	94,83	84,32	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	103,19	77,31	117,27	94,83	84,32	
Dệt	13	683,45	120,91	125,36	124,27	124,62	
Sản xuất sợi	1311	310,13	103,27	109,98	104,24	105,60	
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	137,52	136,24	139,59	142,02	
Sản xuất trang phục	14	136,75	116,09	111,93	120,70	115,29	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	115,03	118,47	114,95	121,23	116,30	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	3.075,73	119,71	109,63	128,43	125,80	
Sản xuất giày dép	1520	3.470,75	119,70	109,73	128,65	126,07	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	57,48	120,77	97,51	115,87	131,25	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	57,48	120,77	97,51	115,87	131,25	
In, sao chép bản ghi các loại	18	124,62	99,51	106,79	101,17	103,63	
In ấn	1811	124,62	99,51	106,79	101,17	103,63	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	109,10	108,83	105,54	117,19	120,66	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	109,10	108,83	105,54	117,19	120,66	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	275,07	91,03	102,59	77,11	104,23	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	1.368,96	80,60	101,29	68,46	98,30	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	56,10	104,55	104,35	96,00	108,52	

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	105,55	125,01	105,31	103,26	122,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	302,42	116,24	104,41	116,87	113,54
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	680,00	116,24	104,41	116,87	113,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	123,90	107,99	100,92	113,34	113,65
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	39,14	99,15	89,70	104,95	103,84
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	66,58	105,41	99,50	111,48	110,90
Sản xuất kim loại	24	17.169,68	141,20	105,89	118,91	126,75
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	17.169,68	141,20	105,89	118,91	126,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	269,44	106,88	150,06	236,30	118,01
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	405,32	109,00	182,40	376,81	127,68
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	-	-	-	-	1,25
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	20,03	125,11	100,58	148,75	113,97
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	20,03	125,11	100,58	148,75	113,97
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	132,57	75,90	107,92	93,23	81,98
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	132,57	75,90	107,92	93,23	81,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	161,21	190,61	91,62	187,02	146,84
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	161,21	190,61	91,62	187,02	146,84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	2.720,60	72,94	138,29	104,17	86,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	9.544,14	70,97	143,13	104,82	83,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	194,20	98,08	161,67	95,52	94,91
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	194,20	98,08	161,67	95,52	94,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	764,68	115,52	99,51	115,78	112,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	764,68	115,52	99,51	115,78	112,81
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	759,41	115,53	99,49	115,78	112,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	228,75	96,45	101,39	102,90	109,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	127,18	101,83	102,91	106,38	101,02
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	127,18	101,83	102,91	106,38	101,02
Thoát nước và xử lý nước thải	37	162,63	92,58	103,50	98,18	86,16
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	162,63	92,58	103,50	98,18	86,16
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	297,94	95,25	100,90	102,18	113,55
Thu gom rác thải không độc hại	3811	297,94	95,25	100,90	102,18	113,55

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV năm 2025

	%	
	Thực hiện quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	1	2
Toàn ngành công nghiệp	100,39	111,09
Khai khoáng	156,92	106,40
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	156,92	106,40
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,42	111,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,08	105,06
Sản xuất đồ uống	97,27	82,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-
Dệt	122,12	119,72
Sản xuất trang phục	109,97	113,87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,67	122,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	149,52	120,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	97,36	97,57
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,70	112,99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,48	86,34
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,58	116,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,59	111,28
Sản xuất kim loại	144,92	129,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,95	137,89
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	144,23	133,38

A	1	2
Sản xuất thiết bị điện	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73,02	101,44
Sản xuất xe có động cơ	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	121,36	175,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	64,99	88,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	82,16	96,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,80	111,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,80	111,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,50	95,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,70	103,92
Thoát nước và xử lý nước thải	81,75	93,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	134,82	93,52
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước TH tháng 12 năm 2025	Ước tính thực hiện năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Năm báo cáo so năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	178,22	185,09	2.367,90	103,85	101,63	106,14
- Trung ương	"	13,85	14,78	166,84	106,71	132,68	114,78
- Địa phương	"	164,37	170,31	2.201,06	103,61	99,60	105,53
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.036	1.013	11.764	97,78	101,71	100,72
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.036	1.013	11.764	97,78	101,71	100,72
3- Sữa các loại	1000 lít	19.429	20.000	264.010	102,94	98,11	107,21
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.429	20.000	264.010	102,94	98,11	107,21
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>4.578</i>	<i>5.500</i>	<i>66.756</i>	<i>120,14</i>	<i>94,70</i>	<i>103,67</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	65.941	86.240	578.140	130,78	125,94	100,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	65.941	86.240	578.140	130,78	125,94	100,17
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>44.092</i>	<i>44.588</i>	<i>343.188</i>	<i>101,12</i>	<i>100,00</i>	<i>100,90</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.156	1.162	10.684	100,52	103,29	98,33
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.156	1.162	10.684	100,52	103,29	98,33
6- Bìa	1000 lít	17.924	20.593	206.552	114,89	95,84	87,94
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	17.924	20.593	206.552	114,89	95,84	87,94
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	8.956	8.900	111.005	99,37	114,10	103,27
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.956	8.900	111.005	99,37	114,10	103,27
8- Nước ngọt	1000 lít	1.350	1.900	22.216	140,74	122,90	89,41
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.350	1.900	22.216	140,74	122,90	89,41
9- Sợi	Tấn	5.127	5.639	60.918	109,99	104,25	105,61
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.127	5.639	60.918	109,99	104,25	105,61
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.538	1.587	16.510	103,19	119,32	106,00
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.538	1.587	16.510	103,19	119,32	106,00
11- Giày da	1000 đôi	2.005	2.200	20.172	109,73	128,65	125,32
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.005	2.200	20.172	109,73	128,65	125,32

A	B	1	2	3	4	5	6
12- Dầm gỗ N. liệu giấy	Tấn	58.396	56.364	897.386	96,52	119,79	133,53
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	58.396	56.364	897.386	96,52	119,79	133,53
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	651.116	679.266	7.920.202	104,32	114,94	120,02
- Trung ương	"	651.116	679.266	7.920.202	104,32	114,94	120,02
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"	<i>248.818</i>	<i>270.364</i>	<i>3.205.753</i>	<i>108,66</i>	<i>96,17</i>	<i>103,41</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"	<i>299.779</i>	<i>300.136</i>	<i>3.681.826</i>	<i>100,12</i>	<i>117,55</i>	<i>123,65</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.849	3.049	33.789	107,02	97,88	96,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.849	3.049	33.789	107,02	97,88	96,17
15- Gạch xây	1000 viên	29.412	28.955	377.831	98,45	103,21	105,76
- Trung ương	"	8.120	8.020	101.823	98,77	100,04	102,52
- Địa phương	"	21.292	20.935	276.008	98,32	104,48	107,01
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.155	4.190	31.850	100,84	585,20	298,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.155	4.190	31.850	100,84	585,20	298,42
17- Sắt, thép	Tấn	670.250	720.000	7.158.491	107,42	128,80	134,93
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	670.250	720.000	7.158.491	107,42	128,80	134,93
18- Loa	1000 cái	8.222	8.270	77.479	100,58	109,39	107,00
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.222	8.270	77.479	100,58	109,39	107,00
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.155	7.260	82.481	101,47	131,33	123,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.155	7.260	82.481	101,47	131,33	123,69
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	670,4	668,2	6.196,1	99,67	117,34	125,92
- Trung ương	"	73,9	62,0	671,3	83,90	123,51	117,89
- Địa phương	"	596,5	606,2	5.524,8	101,63	116,75	126,98
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	279,5	267,5	3.661,5	95,71	88,41	115,84
- Trung ương	"	279,5	267,5	3.661,5	95,71	88,41	115,84
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.888	1.942	22.810	102,86	106,61	101,01
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.888	1.942	22.810	102,86	106,61	101,01
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	93.000	93.500	1.334.158	100,54	63,41	96,43
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	93.000	93.500	1.334.158	100,54	63,41	96,43
24- Đường RE	Tấn	410	5.880	21.040	1.434,15	102,96	131,65
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	410	5.880	21.040	1.434,15	102,96	131,65

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý IV năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm 2025	năm 2025
A	B	1	2	3	4
1- Đá khai thác	1000 m³	647,03	563,40	101,95	101,43
- Trung ương	"	44,86	42,88	117,86	121,82
- Địa phương	"	602,17	520,52	100,94	100,05
2- Thủy sản chế biến	Tấn	3.120	3.063	106,09	101,56
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.120	3.063	106,09	101,56
3- Sữa các loại	1000 lít	77.229	61.767	104,24	100,24
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	77.229	61.767	104,24	100,24
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	<i>"</i>	<i>19.831</i>	<i>14.771</i>	<i>107,47</i>	<i>99,51</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	78.515	230.356	86,13	108,46
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	78.515	230.356	86,13	108,46
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	<i>"</i>	<i>54.731</i>	<i>136.662</i>	<i>83,18</i>	<i>101,96</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	2.499	3.199	95,56	100,09
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.499	3.199	95,56	100,09
6- Bia	1000 lít	52.380	53.810	100,62	84,85
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	52.380	53.810	100,62	84,85
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	28.597	27.041	100,52	108,06
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	28.597	27.041	100,52	108,06
8- Nước ngọt	1000 lít	5.907	4.593	86,93	108,66
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.907	4.593	86,93	108,66
9- Sợi	Tấn	15.600	15.865	101,38	101,96
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	15.600	15.865	101,38	101,96
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	4.357	4.645	107,71	111,12
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.357	4.645	107,71	111,12
11- Giày da	1000 đôi	4.985	5.607	118,92	122,40
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.985	5.607	118,92	122,40
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	302.210	204.499	157,16	124,64
- Trung ương	"	-	-	-	-

A	B	1	2	3	4
- Địa phương	"	302.210	204.499	157,16	124,64
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	2.022.822	2.041.246	105,56	111,98
- Trung ương	"	2.022.822	2.041.246	105,56	111,98
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"	776.125	802.901	86,90	94,25
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"	943.975	918.308	107,94	112,15
- Địa phương	"	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	9.503	8.973	96,70	94,70
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.503	8.973	96,70	94,70
15- Gạch xây	1000 viên	115.857	90.702	111,63	102,79
- Trung ương	"	28.882	25.490	104,94	104,28
- Địa phương	"	86.975	65.212	114,05	102,22
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	13.043	12.388	418,85	455,27
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	13.043	12.388	418,85	455,27
17- Sắt, thép	Tấn	1.866.581	2.001.699	159,13	143,41
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.866.581	2.001.699	159,13	143,41
18- Loa	1000 cái	20.537	23.823	144,23	118,75
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	20.537	23.823	144,23	118,75
19- Cuộn cảm	1000 cái	22.586	21.562	130,67	124,57
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.586	21.562	130,67	124,57
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	1.633,4	2.116,1	130,83	127,35
- Trung ương	"	161,9	183,9	121,34	102,16
- Địa phương	"	1.471,5	1.932,2	131,97	130,42
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	997,0	859,8	123,06	103,40
- Trung ương	"	997,0	859,8	123,06	103,40
- Địa phương	"	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	5.830	5.709	98,79	104,21
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.830	5.709	98,79	104,21
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	339.080	275.847	100,18	73,93
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	339.080	275.847	100,18	73,93
24- Đường RE	Tấn	-	6.290	-	110,14
- Trung ương	"	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	6.290	-	110,14

12. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12 và cả năm 2025

		Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		%
	Mã số	Dự tính tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Dự tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với 2024	Dự tính tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Dự tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	
		1	2	3	4	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	101,75	116,28	115,73	109,21	83,89	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	102,50	118,62	108,21	110,40	77,24	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	86,54	87,32	130,27	129,76	485,43	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	114,80	102,62	100,26	100,00	11,07	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	96,94	136,82	101,33	97,11	97,53	
Sản xuất đường	1072	2.192,68	114,02	143,18	1.239,27	99,56	
Sản xuất đồ uống	11	138,70	92,48	85,24	100,00	101,53	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	138,70	92,48	85,24	100,00	101,53	
Dệt	13	104,24	112,81	102,79	105,77	118,11	
Sản xuất sợi	1311	104,24	112,81	102,79	105,77	118,11	
Sản xuất trang phục	14	118,87	145,82	116,02	94,69	144,13	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	118,87	145,82	116,02	94,69	144,13	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	71,97	122,09	152,52	96,02	356,77	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	71,97	122,09	152,52	96,02	356,77	
In, sao chép bản ghi các loại	18	106,79	101,17	103,63	-	-	
In ấn	1811	106,79	101,17	103,63	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	102,86	93,83	116,37	103,63	149,64	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	102,86	93,83	116,37	103,63	149,64	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	95,48	83,10	116,98	199,18	843,65	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	76,74	182,02	110,79	75,76	43,04	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	104,36	96,01	108,35	100,00	100,00	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	95,71	82,65	117,04	199,40	853,85	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	115,83	125,00	116,66	94,31	110,08	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	115,83	125,00	116,66	94,31	110,08	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	88,48	115,27	113,32	97,22	61,26	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	88,62	122,86	135,17	96,90	46,20	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	88,43	113,31	107,45	97,37	72,64	

A	B	1	2	3	4	5
<i>Sản xuất kim loại</i>	24	105,07	182,50	133,34	100,00	55,77
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	105,07	182,50	133,34	100,00	55,77
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	25	105,05	441,33	812,21	100,00	96,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	105,05	441,33	812,21	100,00	96,00
<i>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>	26	100,68	145,51	120,28	117,50	71,85
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	100,68	145,51	120,28	117,50	71,85
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	31	91,12	102,39	75,27	152,10	103,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	91,12	102,39	75,27	152,10	103,32

13. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

	%		
	Tháng 12/2025 so với tháng 11/2025	Tháng 12/2025 so với tháng 12/2024	Năm 2025 so với năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,52	97,53	103,75
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1</i>			
Khai khoáng	100,00	95,18	93,61
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,56	97,68	104,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,09	103,20	102,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,07	86,02	90,52
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100,75	106,69	114,22
Ngoài nhà nước	100,03	93,13	99,99
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	101,20	101,75	106,55

14. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý IV năm 2025

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	thực hiện	Quý III	Quý IV	Cả năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	19.087.728	17.457.436	79.331.467	76,28	70,58	84,78
1- Vốn nhà nước trên địa bàn	4.804.174	4.560.069	18.022.991	98,04	93,16	98,61
- Vốn ngân sách nhà nước	3.995.950	3.356.275	13.876.088	107,69	88,20	96,66
+ TW quản lý	1.529.441	1.090.119	5.632.399	116,49	109,31	97,91
+ ĐP quản lý	2.466.509	2.266.156	8.243.689	102,87	80,70	95,81
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	1.886	3.987	10.932	62,42	107,00	115,63
- Vốn vay từ các nguồn khác	133.044	240.523	648.432	159,36	157,83	166,97
- Vốn tự có của DN nhà nước	523.260	611.164	2.332.939	66,72	110,64	96,37
- Vốn khác	150.034	348.120	1.154.600	47,08	91,42	104,83
2- Vốn ngoài nhà nước	13.419.052	12.150.374	57.979.032	75,71	67,21	83,32
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	9.030.544	7.901.604	40.557.128	68,54	58,35	77,86
- Vốn của dân cư	4.388.508	4.248.770	17.421.904	96,46	93,69	99,57
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài	864.502	746.993	3.329.443	36,04	42,40	58,33

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2025**

<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước TH tháng 12 năm 2025	Ước tính thực hiện năm 2025	Năm 2025 so với KH năm 2025 (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	742.018	780.105	8.243.689	72,28	95,71
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	539.420	546.059	6.427.388	74,94	92,84
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	425.846	407.732	5.243.425	81,63	102,79
<i>Trong đó: Vốn từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>127.337</i>	<i>82.965</i>	<i>2.280.242</i>	<i>72,05</i>	<i>87,91</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	95.445	118.348	948.512	51,29	60,00
Vốn nước ngoài (ODA)	1.380	1.155	14.307	71,08	23,91
Xổ số kiến thiết	13.936	15.557	192.087	77,72	108,59
Vốn khác	2.813,0	3.267,0	29.057,0	78,56	677,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	202.598	234.046	1.816.301	64,19	107,49
Vốn cân đối ngân sách xã	95.632	95.642	795.163	58,09	133,44
<i>Trong đó: Vốn từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>21.849</i>	<i>20.221</i>	<i>408.427</i>	<i>37,57</i>	<i>80,01</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	99.508	128.996	939.683	68,65	85,90
Vốn khác	7.458	9.408	81.455	88,87	-

**16. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng 12 và cả năm 2025**

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước TH tháng 12 năm 2025	Ước tính thực hiện năm 2025	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Năm 2025 so năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	11.429.525	11.555.708	133.810.125	101,10	113,22	114,43
Tổng mức bán lẻ	8.984.890	9.079.753	105.717.519	101,06	111,22	113,18
Lưu trú	73.368	74.676	834.397	101,78	136,82	125,70
Ăn uống	1.560.975	1.579.774	17.995.143	101,20	121,60	118,86
Du lịch lữ hành	5.699	5.936	73.275	104,17	170,68	129,55
Dịch vụ	804.593	815.569	9.189.791	101,36	118,92	119,78

17. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV năm 2025

<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A	1	2	3	4
Tổng số	34.106.936	34.438.466	116,04	114,80
Tổng mức bán lẻ	26.865.563	27.065.420	114,89	112,87
Lưu trú	222.480	222.050	126,90	132,35
Ăn uống	4.590.073	4.707.321	118,68	122,46
Du lịch lữ hành	23.486	17.752	133,47	154,82
Dịch vụ	2.405.333	2.425.923	123,41	121,52

**18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 và năm 2025**

	Tháng 12 năm 2025 so với		Bình quân quý IV 2025 so với	Bình quân năm 2025 so với
	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	BQ cùng kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,06	100,37	103,00	103,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,02	100,92	103,39	103,68
<i>Trong đó: Lương thực</i>	96,07	99,43	97,25	99,94
<i>Thực phẩm</i>	106,06	101,59	104,74	104,87
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,84	100,13	102,81	102,45
Đồ uống và thuốc lá	101,10	100,21	101,37	101,86
May mặc, mũ nón và giày dép	101,34	100,18	101,79	102,95
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,65	100,27	101,63	103,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,77	100,38	101,47	101,94
Thuốc và dịch vụ y tế	114,13	100,06	114,11	114,20
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	116,53	100,00	116,61	116,67
Giao thông	99,16	98,76	99,92	96,85
Thông tin và truyền thông	98,61	100,33	98,41	98,47
Giáo dục	105,08	100,00	105,08	104,92
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,62	100,00	105,62	105,54
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,51	99,49	100,90	100,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,35	100,26	102,38	104,92
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	176,28	102,59	171,68	144,66
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	103,66	101,37	103,76	103,81

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và cả năm 2025**

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện	Ước TH	Ước tính	So sánh (%)		
	tháng 11	tháng 12	thực hiện	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Năm 2025
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	so th/trước	so cùng kỳ	so năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	932.767	956.618	10.604.095	102,56	122,82	121,05
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	771.936	792.546	8.759.939	102,67	123,20	123,35
Vận tải đường thủy	6.908	7.748	178.310	112,16	134,25	115,26
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	153.923	156.324	1.665.846	101,56	120,44	110,79
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	218.286	226.043	2.643.766	103,55	127,59	125,48
Vận tải hàng hóa	560.558	574.251	6.294.483	102,44	121,69	122,24
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	153.923	156.324	1.665.846	101,56	120,44	110,79

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV năm 2025

Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
	1	2	3	4
Tổng số	2.790.302	2.823.466	123,32	122,69
Phân theo ngành kinh tế				
Vận tải đường bộ	2.296.175	2.339.287	127,47	123,88
Vận tải đường thủy	57.887	24.383	117,78	135,23
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	436.240	459.796	105,87	116,43
Hoạt động khác	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	685.953	666.664	126,93	126,08
Vận tải hàng hóa	1.668.109	1.697.006	127,33	123,18
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	436.240	459.796	105,87	116,43

21. Vận tải hành khách tháng 12 và cả năm 2025

	Thực hiện	Ước TH	Ước tính	So sánh (%)		
	tháng 11	tháng 12	thực hiện	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Năm 2025
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	so th/trước	so cùng kỳ	so năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	1.867	1.915	22.521	102,59	115,76	115,98
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	1.861	1.909	22.027	102,56	115,96	116,17
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	5,6	6,4	493,5	112,97	76,73	108,21
B. Luân chuyển hành khách	298.680	307.521	3.567.440	102,96	112,22	114,54
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	298.512	307.333	3.556.114	102,96	112,25	114,57
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	168	188	11.326	111,78	76,52	105,91

22. Vận tải hành khách quý IV năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A	1	2	3	4
A. Vận tải hành khách	5.829	5.687	115,53	115,19
<i>(Nghìn lượt khách)</i>				
Đường bộ	5.666	5.664	115,97	115,29
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	163	23	102,06	96,18
B. Luân chuyển hành khách	916.636	910.820	113,20	111,11
<i>(Nghìn LK.Km)</i>		-		-
Đường bộ	912.979	910.152	113,26	111,12
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	3.657	668	100,08	95,40

23. Vận tải hàng hóa tháng 12 và cả năm 2025

	Thực hiện	Ước TH	Ước tính	So sánh (%)		
	tháng 11	tháng 12	thực hiện	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Năm 2025
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	so th/trước	so cùng kỳ	so năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	4.112	4.219	46.106	102,61	120,24	118,51
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	4.077	4.180	45.528	102,53	119,90	118,50
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	35	39	578	111,79	173,72	119,86
B. Luân chuyển hàng hóa	418.752	428.467	4.727.878	102,32	115,54	117,11
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	417.710	427.297	4.710.707	102,30	115,44	117,11
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.042	1.170	17.171	112,25	172,24	118,55

24. Vận tải hàng hóa quý IV năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A	1	2	3	4
A. Vận tải hàng hóa	12.193	12.440	122,89	121,01
<i>(Nghìn tấn)</i>				
Đường bộ	12.005	12.319	122,80	120,73
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	188	121	128,52	157,12
B. Luân chuyển hàng hóa	1.259.990	1.267.111	121,63	116,67
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>				
Đường bộ	1.254.410	1.263.516	121,61	116,60
Đường sông	-	-	-	-
Đường biển	5.580	3.595	127,74	150,01

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 và cả năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>	33	337	173,68	89,19	64,44
Đường bộ	33	336	173,68	89,19	64,49
Đường sắt	-	1	-	-	50,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người chết (Người)</i>	19	208	126,67	111,76	73,76
Đường bộ	19	207	126,67	111,76	73,67
Đường sắt	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người bị thương (Người)</i>	32	261	246,15	110,34	60,98
Đường bộ	32	261	246,15	110,34	61,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	9	85	180,00	112,50	104,94
+ <i>Số vụ cháy (Vụ)</i>	9	85	180,00	112,50	104,94
+ <i>Số vụ nổ (Vụ)</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	2	-	-	66,67
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	84,9	16.093,7	53,06	31,98	149,86

26. Thu ngân sách Nhà nước năm 2025

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với	
				Dự toán năm (%)	Năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.167.390	33.813.514	35.368.203	95,16	104,60
I. Thu nội địa	24.239.990	21.414.789	22.316.000	92,06	104,21
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	11.449.000	11.437.777	11.072.541	96,71	96,81
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	686.000	913.476	1.277.130	186,17	139,81
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.820.791	5.107.662	5.506.507	114,22	107,81
Thuế thu nhập cá nhân	735.204	773.856	983.027	133,71	127,03
Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	712.321	739.792	57,71	103,86
Thu phí, lệ phí	579.879	703.821	742.635	128,07	105,51
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	293.000	339.941	403.388	137,68	118,66
Các khoản thu về nhà, đất	2.348.435	844.469	1.023.531	43,58	121,20
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	791	310	-	39,19
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.600	24.001	24.934	110,33	103,89
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	119.135	121.616	98.964	83,07	81,37
- Thu tiền sử dụng đất	2.143.900	690.161	899.063	41,94	130,27
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	62.800	7.900	260	0,41	3,29
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	207.000	265.167	271.923	131,36	102,55
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	155.440	263.175	253.502	163,09	96,32
Thu khác ngân sách	301.000	353.333	370.878	123,22	104,97
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.420	23.017	14.832	119,42	64,44
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	8.000	16.715	33.305	416,31	199,25
Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu NSDP).	1.654.821	-	26.397	1,60	-

A	1	2	3	4	5
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên					
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	12.920.000	12.265.987	13.026.080	100,82	106,20
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.214.000	11.733.165	12.490.051	102,26	106,45
- Thuế xuất khẩu	204.000	143.569	173.382	84,99	120,77
- Thuế nhập khẩu	410.900	304.115	231.790	56,41	76,22
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	5	1.088	-	21.760,0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	80.124	117.014	130,02	146,04
- Thuế khác	1.100	5.009	12.755	1.159,55	254,64
IV. Thu viện trợ	-	32.488	1.000	-	3,08
V. Các khoản huy động đóng góp	-	27.843	25.123	-	90,23
VI. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7.400	72.407	-	-	-

27. Chi ngân sách địa phương năm 2025

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025 so với Dự toán năm (%) Năm trước (%)	
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.801.319	27.277.009	28.221.657	91,62	103,46
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	27.636.911	21.966.378	25.138.551	90,96	114,44
I. Chi đầu tư phát triển	5.646.301	4.577.528	4.284.650	75,88	93,60
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.251.301	4.465.391	3.950.000	75,22	88,46
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	395.000	112.137	334.650	84,72	298,43
II. Chi trả nợ lãi	6.400	4.584	3.225	50,39	70,35
III. Chi thường xuyên	19.631.353	17.380.000	20.820.885	106,06	119,80
1. Chi quốc phòng	320.103	462.620	409.728	128,00	88,57
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	208.889	252.489	232.184	111,15	91,96
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.425.029	7.592.232	7.534.481	89,43	99,24
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.999.391	1.734.645	1.857.803	92,92	107,10
5. Chi khoa học, công nghệ	61.642	29.766	32.699	53,05	109,85
6. Chi văn hóa, thông tin	239.472	237.819	295.460	123,38	124,24
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	85.674	85.030	134.998	157,57	158,77
8. Chi thể dục, thể thao	80.809	65.667	77.960	96,47	118,72
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	220.180	281.414	236.142	107,25	83,91
10. Chi sự nghiệp kinh tế	1.902.511	1.869.958	1.763.104	92,67	94,29
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.870.387	3.560.703	6.555.012	228,37	184,09
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	928.389	1.086.843	1.622.676	174,78	149,30
13. Chi khác	752.441	120.814	68.638	9,12	56,81
14. Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	244.833	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	4.266	3.394	158,60	79,56
V. Chi dự phòng ngân sách	601.548	-	-	-	-

A	1	2	3	4	5
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	127.444	-	-	-	-
VII. Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	-	26.397	1,63	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.147.708	5.295.216	3.067.025	97,44	57,92
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282	2.671.693	1.062.741	92,96	39,78
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.389.176	2.135.399	1.450.559	104,42	67,93
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	615.250	488.124	553.725	90,00	113,44
C. Chi trả nợ gốc	16.700	15.415	16.081	96,29	104,32